

Số: 28/2019/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 09 tháng 9 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2016 - 2020 (lần 3)
và kế hoạch đầu tư công năm 2019 tỉnh Cao Bằng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 10 (BẤT THƯỜNG)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công và Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Xét tờ trình số 3014/TTr-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về dự thảo Nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 (lần 3) và kế hoạch đầu tư công năm 2019 tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 (lần 3) và kế hoạch đầu tư công năm 2019 tỉnh Cao Bằng như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 (lần 3)

a) Nguồn vốn ngân sách địa phương

- Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí của Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg:

+ Phân bổ chi tiết cho 05 dự án theo Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh với số vốn: 7.192,371 triệu đồng;

+ Giảm chỉ tiêu của 29 dự án với số tiền là 25.356,235 triệu đồng;

+ Bổ sung chỉ tiêu, bổ sung danh mục 16 dự án, với số tiền là 41.904,713 triệu đồng.

- Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất: điều chỉnh, bổ sung 23 dự án với số vốn 108.887,673 triệu đồng;

- Nguồn vốn xổ số kiến thiết: điều chỉnh, bổ sung và đổi tên 11 dự án với tổng số vốn 2.700 triệu đồng;

- Nguồn vốn tăng thu ngân sách địa phương: điều chỉnh, bổ sung 27 dự án với tổng số vốn 218.405,552 triệu đồng;

- Nguồn vốn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh: bổ sung 05 dự án với số vốn 250.000 triệu đồng;

- Nguồn vốn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác: bổ sung 14 dự án với số vốn 515.300 triệu đồng;

- Nguồn vốn dự phòng ngân sách địa phương năm 2018: bổ sung 01 dự án với số vốn 15.000 triệu đồng.

(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 1 kèm theo)

b) Nguồn vốn ngân sách Trung ương

- Nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu: điều chỉnh, bổ sung vốn 06 dự án với số vốn 89.215 triệu đồng;

- Nguồn vốn dự phòng ngân sách Trung ương: điều chỉnh, bổ sung 03 dự án với số vốn 162.000 triệu đồng;

- Nguồn vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu: bổ sung 03 dự án với số vốn 30.000 triệu đồng;

- Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ: bổ sung vốn 01 dự án với số vốn 79.000 triệu đồng.

(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 2 kèm theo)

c) Nguồn vốn nước ngoài (vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài): điều chỉnh, bổ sung 12 dự án với số vốn 715.979,9 triệu đồng.

(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 3 kèm theo)

d) Nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của các nhà tài trợ nước ngoài: bổ sung 01 dự án với số vốn 17.358,822 triệu đồng.

(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 4 kèm theo)

2. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2019

a) Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương

- Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg:

+ Phân bổ chi tiết cho 05 dự án theo Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh với số vốn: 7.192,371 triệu đồng;

+ Điều chỉnh giảm chỉ tiêu 31 dự án với số vốn 42.418,182 triệu đồng;

+ Điều chỉnh tăng chỉ tiêu 27 dự án với số vốn 42.418,182 triệu đồng.

- Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất: điều chỉnh 04 dự án với số vốn 6.692,896 triệu đồng;

- Nguồn vốn tăng thu ngân sách địa phương: bổ sung 03 dự án với số vốn 43.678 triệu đồng;

- Nguồn vốn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác: bổ sung 03 dự án với số vốn 268.500 triệu đồng.

(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 5 kèm theo)

b) Nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: điều chỉnh theo Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 1809/BKHĐT-KTNN ngày 22/3/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

(Số liệu chi tiết như biểu số 6 kèm theo)

3. Các nội dung khác về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và kế hoạch đầu tư công năm 2019 không điều chỉnh thực hiện theo các Nghị quyết số 37/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; Nghị quyết số 21/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 và Nghị quyết số 30/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng:

1. Căn cứ nghị quyết này thực hiện điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020 (lần 3); điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2019.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, Thành phố điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020; điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư

công năm 2019 của địa phương mình, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua.

3. Hằng năm, căn cứ tình hình thực tế, Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu kế hoạch vốn của các dự án do tỉnh bố trí vốn theo quy định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất; Ủy ban nhân dân các huyện, Thành phố điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu kế hoạch vốn của các dự án do huyện, Thành phố bố trí vốn theo quy định và báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVI, Kỳ họp thứ 10 (bất thường) thông qua ngày 09 tháng 9 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 9 năm 2019. *./.*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, Đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, Thành phố;
- Lãnh đạo Văn phòng HĐND tỉnh;
- Trung tâm thông tin- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Đàm Văn Eng

BIỂU SỐ 1
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRƯỜNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 TỈNH CAO BÀNG
VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁC NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC (LẦN 3)
(Kèm theo Nghị quyết số 28/2019 /NQ-HĐND, ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: Triệu đồng											
TT	Danh mục dự án	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư			Theo Nghị quyết 37/2017/NQ- HĐND tỉnh	Theo Nghị quyết 21/2018/NQ- HĐND tỉnh	Điều chỉnh		Sau điều chỉnh	Ghi chú
			TMĐT	Trong đó: Vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tăng			Giảm			
1	2	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
A	Vốn cân đối ngân sách địa phương (theo QĐ 40/2015/QĐ-TTg)				47.992,943	105.915,555	41.904,713	41.904,713	153.908,498		
I	Hỗ trợ đầu tư các dự án theo NQ 58/2016/NQ-HĐND; NQ số 20/2019/NQ- HĐND					30.000,000		16.548,478	13.451,522	Giảm để bổ sung cho dự án Giải phóng bằng bằng dự án Chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa công nghệ cao tỉnh Cao Bằng	
I.1	Phân bổ chi tiết các dự án						7.192,371		7.192,371		
1	Dự án Trang trại chăn nuôi lợn hương rừng Cao Bằng- Hợp tác xã Thăng Lợi, Hà Quảng	194/QĐ-UBND; 28/2/2019	1.835,000	1.835,000			1.777,904		1.777,904		
2	Dự án Trang trại chăn nuôi lợn giống, lợn thịt, gà đẻ, gà thương phẩm theo quy mô tập trung đảm bảo an toàn sinh học - Hợp tác xã nông nghiệp - chăn nuôi Bảo Hưng	526/QĐ-UBND; 3/5/2019	857,894	857,894			857,894		857,894		
3	Dự án Trang trại lợn giống, lợn thịt tiêu chuẩn công nghiệp và hữu cơ Anh Dương - Công ty cổ phần chăn nuôi Anh Dương	1069/QĐ-UBND; 12/7/2019	2.000,000	2.000,000			2.000,000		2.000,000		
4	Dự án Trang trại chăn nuôi Vân Trình - Công ty TNHH Xây dựng 26-3		1.384,678	1.384,678			1.384,678		1.384,678		
5	Dự án Trang trại lợn giống Hợp tác xã Sơn Hà - Hợp tác xã Sơn Hà		1.171,895	1.171,895			1.171,895		1.171,895		
I.2	Chưa có danh mục dự án cụ thể								6.259,151		
II	Giáo dục đào tạo và Giáo dục nghề nghiệp		53.232,115	52.082,115	8.670,000	41.963,840	2.597,430	892,001	52.339,269		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Theo Nghị quyết 37/2017/NQ-HĐND tỉnh	Theo Nghị quyết 21/2018/NQ-HĐND tỉnh	Điều chỉnh		Sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: Vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác			Tăng	Giảm		
1	Cải tạo, sửa chữa trường trung cấp nghề tỉnh Cao Bằng	1858/QĐ-UBND, 27/10/2017	13.877,999	13.877,999		14.500,000		622,001	13.877,999	Điều chỉnh giảm theo tổng mức đầu tư được duyệt của dự án
2	Trường mầm non Huy Giáp, xã Huy Giáp, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	Số 1632/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	3.600,000	3.600,000	3.870,000			270,000	3.600,000	Điều chỉnh giảm theo tổng mức đầu tư được duyệt của dự án
3	Nhà hội đồng trường THPT Bảo Lạc, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	1914/QĐ-UBND, 29/10/2015	7.506,000	7.506,000		6.814,384	386,716		7.201,100	Điều chỉnh tăng do công trình không phải thực hiện tiết kiệm theo NQ 70/NQ-CP ngày 3/8/2017
4	Nhà hội đồng trường THPT Bảo Lâm, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	1936/QĐ-UBND, 29/10/2015	7.155,000	7.155,000		6.431,504	481,882		6.913,386	Điều chỉnh tăng do công trình không phải thực hiện tiết kiệm theo NQ 70/NQ-CP ngày 3/8/2017
5	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Cao Bình, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	1937/QĐ-UBND, 29/10/2015	9.928,382	9.928,382		9.429,681	382,945		9.812,626	Điều chỉnh tăng do công trình không phải thực hiện tiết kiệm theo NQ 70/NQ-CP ngày 3/8/2017
6	Nhà hội đồng trường THPT Thông Huê, huyện Trung Khánh, tỉnh Cao Bằng	1915/QĐ-UBND, ngày 28/10/2015	5.214,734	5.214,734		4.788,271	195,887		4.984,158	Điều chỉnh tăng do công trình không phải thực hiện tiết kiệm theo NQ 70/NQ-CP ngày 3/8/2017
7	Trường Mầm non Lê Lai, xã Lê Lai, huyện Thạch An	QĐ số 1870, ngày 27/10/2017	5.950,0	4.800,0	4.800,0		1.150,0		5.950,0	Bổ sung để thực hiện hoàn thành Xã về dịch nông thôn mới năm 2019.
III	Quốc phòng - an ninh		7.371,180	7.371,180	853,371		3.806,290		4.659,661	Điều chỉnh tăng để KH vốn trung hạn bảng tổng lũy kế vốn đã bố trí thực tế qua các năm (đã giao tại QĐ số 2248/QĐ-UBND ngày 25/11/2016 là 853,371 triệu đồng; tại Quyết định số 2463/QĐ-UBND là 1.806,290 triệu đồng; tại QĐ số 2464/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 là 2.000 triệu đồng)
I	Kê chống sạt lở đất Đồn Biên phòng Cốc Pàng thuộc Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Cao Bằng	2027/QĐ-UBND 27/10/2016	7.371,180	7.371,180	853,371		3.806,290		4.659,661	
IV	Đổi ứng ODA		620.689,592	82.065,717	28.469,572	33.951,715	4.500,993	23.464,234	43.458,046	
1	Trả nợ phi + lãi vay cho các dự án khởi công mới năm 2017									

TT	Danh mục dự án	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Theo Nghị quyết 37/2017/NQ- UBND tỉnh	Theo Nghị quyết 21/2018/NQ- UBND tỉnh	Điều chỉnh		Sau điều chỉnh	Ghi chú
			Tổng số	TMDT						
				Trong đó: Vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác			Tăng	Giảm		
1.1	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP), Hợp phần 1: Khởi phục, cải tạo đường địa phương				600,000			472,000	128,000	Phản trả lãi vay không nằm trong dự án đầu tư công. Sử dụng nguồn vốn khác để trả
1.2	Chương trình "Mô rừng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả"				200,000			190,000	10,000	Phản trả lãi vay không nằm trong dự án đầu tư công. Sử dụng nguồn vốn khác để trả
1.3	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Cao Bằng Giai đoạn 2 (2017- 2020)				160,000			150,000	10,000	Phản trả lãi vay không nằm trong dự án đầu tư công. Sử dụng nguồn vốn khác để trả
1.4	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai				40,000			30,000	10,000	Phản trả lãi vay không nằm trong dự án đầu tư công. Sử dụng nguồn vốn khác để trả
1.5	Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP) tỉnh Cao Bằng				200,000			190,000	10,000	Phản trả lãi vay không nằm trong dự án đầu tư công. Sử dụng nguồn vốn khác để trả
2	Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2									
2.1	Trường THPT Bảo Lạc	1568/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	5.783,842	2.574,553		2.414,104	160,449		2.574,553	Điều chỉnh tăng theo tổng mức đầu tư được phê duyệt tại Quyết định phê duyệt BCKTKT
2.2	Trường THPT Lục Khu	1569/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	8.322,845	1.790,396		1.630,743	159,653		1.790,396	Điều chỉnh tăng theo tổng mức đầu tư được phê duyệt tại Quyết định phê duyệt BCKTKT
3.3	Trường THPT Trà Lĩnh	1570/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	5.818,469	2.437,482		2.413,530	23,952		2.437,482	Điều chỉnh tăng theo tổng mức đầu tư được phê duyệt tại Quyết định phê duyệt BCKTKT
3.4	Trường THPT Quảng Uyên	1571/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	7.770,111	1.923,956		1.910,710	13,246		1.923,956	Điều chỉnh tăng theo tổng mức đầu tư được phê duyệt tại Quyết định phê duyệt BCKTKT
3.5	Trường THPT Trùng Khánh	1572/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	6.312,870	1.480,523		1.719,852		239,329	1.480,523	Điều chỉnh giảm theo tổng mức đầu tư được phê duyệt tại Quyết định phê duyệt BCKTKT
3.6	Trường THPT Chuyên	1567/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	14.139,454	2.940,679		3.234,129		293,450	2.940,679	Điều chỉnh giảm theo tổng mức đầu tư được phê duyệt tại Quyết định phê duyệt BCKTKT
4	Dự án Giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2									
4.1	Trường THCS Lương Thông, huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng	382/QĐ-UBND, ngày 30/3/2016	9.308,829	4.123,787		4.694,000		484,155	4.209,845	Chỉ đầu tư dạng trình điều chỉnh chủ trương đầu tư, sau khi khảo sát, tổng mức đầu tư thấp hơn dự kiến điều chỉnh ban đầu.

TT	Danh mục dự án	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Theo Nghị quyết 37/2017/NQ- HĐND tỉnh	Theo Nghị quyết 21/2018/NQ- HĐND tỉnh	Điều chỉnh		Sau điều chỉnh	Ghi chú
			Tổng số	TMBT Trong đó: Vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác			Tăng	Giảm		
5	Đường giao thông qua các huyện Hà Quảng-Thông Nông-Bảo Lạc	2273/QĐ-UBND 30/9/2009	241.473,000	11.455,000	2.400,000			90,084	2.309,916	Điều chỉnh giảm để lũy kế vốn bố trí qua các năm bằng kế hoạch vốn trung hạn GP 2016-2020
6	Thủy lợi Cao Bằng - sử dụng thông minh nguồn nước và nông nghiệp	408/QĐ-UBND ngày 31/3/2015	191.975,659	32.387,659	19.556,784			13.120,703	6.436,081	Giảm do dự án không còn nhu cầu vốn, hết khối lượng thanh toán (DA kết thúc tháng 6 .2020)
7	Các trạm y tế xã do EU tài trợ									
7.1	Trạm y tế xã Xuân Trường, huyện Bảo Lạc	1337/QĐ-UBND ngày 12/8/2015	3.621,760	121,760	121,760			32,127	89,633	Hết khối lượng thanh toán
7.2	Trạm y tế xã Vĩnh Phong, huyện Bảo Lâm	1586/QĐ-UBND ngày 25/9/2015	4.694,632	1.194,632	1.195,000			379,922	815,078	Hết khối lượng thanh toán
7.3	Trạm y tế xã Lý Quốc, huyện Hạ Lang	2138/QĐ-UBND ngày 13/11/2015	4.568,556	1.068,556	1.069,000			433,825	635,175	Hết khối lượng thanh toán
7.4	Trạm y tế xã Dân chủ, huyện Hòa An	1336/QĐ-UBND ngày 08/9/2015	3.586,326	86,326	86,326			86,326	0,000	Hết khối lượng thanh toán
7.5	Trạm y tế xã Nà Sặc, huyện Hà Quảng	Số 1925/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.590,296	1.090,296		2.000,000		1.744,457	255,543	Không tiếp tục đầu tư do sáp nhập xã, chuyển sang đầu tư trạm y tế xã Trường Hà. Số vốn sau điều chỉnh để thanh toán các chi phí tư vấn
7.6	Trạm y tế xã Hồng Đại, huyện Phục Hòa	Số 1955/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	5.357,772	1.857,772		2.000,000		1.759,236	240,764	Không tiếp tục đầu tư do sáp nhập xã, chuyển sang đầu tư trạm y tế xã Trường Hà. Số vốn sau điều chỉnh để thanh toán các chi phí tư vấn
7.7	Trạm y tế xã Canh Tân, huyện Thạch An	Số 1924/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	5.447,543	1.947,543		2.000,000		52,457	1.947,543	Giảm bằng tổng mức đầu tư tại QĐ phê duyệt BCKTKT
7.8	Trạm y tế xã Đại Tiến, huyện Hòa An	Số 1929/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.601,032	1.101,032		2.000,000		898,968	1.101,032	Giảm bằng tổng mức đầu tư tại QĐ phê duyệt BCKTKT
7.9	Trạm y tế xã Mai Long, huyện Nguyên Bình	Số 1921/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	5.432,598	1.932,598		2.000,000		67,402	1.932,598	Giảm bằng tổng mức đầu tư tại QĐ phê duyệt BCKTKT
7.10	Trạm y tế xã Trường Hà, huyện Hà Quảng		4.334,753	834,753			1.744,457		1.744,457	Bổ sung danh mục thay Trạm y tế xã Nà Sặc, huyện Hà Quảng do sáp nhập xã

TT	Danh mục dự án	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Theo Nghị quyết 37/2017/NQ- HĐND tỉnh	Theo Nghị quyết 21/2018/NQ- HĐND tỉnh	Điều chỉnh		Sau điều chỉnh	Ghi chú
			TMDT	Tổng số	Trong đó: Vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác				Tăng	Giảm		
7.1.1	Trạm y tế xã Tiên Thành, huyện Phục Hòa			5.357,522	1.857,522				1.759,236		1.759,236	Bổ sung danh mục trạm y tế xã Hồng Đại, huyện Phục Hòa do sáp nhập xã
10	Xây dựng Hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng	1814/QĐ-UBND 20/10/2015		11.248,972	1.399,000			885,522		129,024	756,498	Hết khối lượng thanh toán, đã quyết toán dự án hoàn thành
11	Xây dựng Hệ thống xử lý chất thải rắn y tế Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng	2136/QĐ-UBND 12/11/2015		10.566,717	1.352,242			725,890		43,899	681,991	Hết khối lượng thanh toán, đã quyết toán dự án hoàn thành
12	Xây dựng Hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện đa khoa huyện Hòa An	1813/QĐ-UBND 20/10/2015		4.778,622	630,261		340,702			16,411	324,291	Hết khối lượng thanh toán, đã quyết toán dự án hoàn thành
13	Xây dựng Hệ thống xử lý chất thải rắn y tế Bệnh viện đa khoa huyện Hòa An	2606/QĐ-UBND 29/12/2015		4.193,676	508,354			393,126		23,634	369,492	Hết khối lượng thanh toán, đã quyết toán dự án hoàn thành
14	Xây dựng Hệ thống xử lý chất thải rắn y tế Bệnh viện đa khoa huyện Quảng Uyên	2607/QĐ-UBND 29/12/2015		5.047,640	554,248			394,263		18,299	375,964	Hết khối lượng thanh toán, đã quyết toán dự án hoàn thành
15	Xây dựng Hệ thống xử lý chất thải rắn y tế Bệnh viện đa khoa huyện Trùng Khánh	2605/QĐ-UBND 29/12/2015		5.031,096	554,787			394,776		18,526	376,250	Hết khối lượng thanh toán, đã quyết toán dự án hoàn thành
16	Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP), Hợp phần 2: Xây dựng cầu dân sinh						2.500,000				0,000	Hợp phần cầu do Bộ Giao thông vận tải thực hiện nên tỉnh không phải đối ứng
17	Cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm Cao Bằng (LFSAP mở rộng)			37.325,000	2.860,000			3.141,070		640,000	3.781,070	Bổ sung vốn đối ứng cho thời gian gia hạn của dự án theo Quyết định số 783/QĐ-TTg ngày 25/6/2019 của Thủ tướng về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm
V	Nông nghiệp			7.033,000	7.033,000		5.000,000	0,000	28.000,000	1.000,000	32.000,000	
1	Giải phóng bằng bằng dự án Chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa công nghệ cao tỉnh Cao Bằng								28.000,000		28.000,000	Theo công văn số 2287-TB-VPTU ngày 19/7/2019 của VP Tỉnh ủy
2	Mương Bẩy 2 xã Bế triều huyện Hòa An	2439/QĐ-UBND; 31/12/2013		7.033,000	7.033,000		5.000,000			1.000,000	4.000,000	Giảm do hết khối lượng thanh toán
VI	Giao thông			56.165,000	56.165,000		5.000,000	0,000	1.000,000		6.000,000	
1	Đường Nà Làng (Móng آهن) - Nà Nàng (Thái Sơn), huyện Bảo Lâm	1276/QĐ-UBND; 6/8/2010		56.165,000	56.165,000		5.000,000				1.000,000	Bổ sung để thanh toán khối lượng hoàn thành. Đã giao tại QĐ 2098/QĐ-UBND; 14/1/2018
VII	Quản lý Nhà nước											
1	Trụ sở làm việc UBND xã Đại Tiến, huyện Hòa An								2.000,000		2.000,000	
B	Nguồn thu sử dụng đất						20.500,000	2.000,000	108.887,673		131.387,673	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Theo Nghị quyết 37/2017/NQ-HĐND tỉnh	Theo Nghị quyết 21/2018/NQ-HĐND tỉnh	Điều chỉnh		Sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	TMĐT	Trong đó: Vốn NSĐP và các nguồn vốn hợp pháp khác			Tăng	Giảm		
1	Trung tâm Hội nghị tỉnh Cao Bằng	1639/QĐ-UBND; 31/10/2012	170.689,000		33.689,000			6.000,000		6.000,000	Đổi ứng ngân sách trung ương. Đã giao nguồn sử dụng đất năm 2016 tại QĐ số 2474/QĐ-UBND; 27/2/2016
2	Khu tái định cư trường dạy nghề và khu vực km4	542/QĐ-UBND; 8/5/2015	14.685,000		14.685,000			450,000		450,000	Đã giao nguồn sử dụng đất năm 2016 tại QĐ số 2474/QĐ-UBND; 27/2/2016
3	Đường giao thông nông thôn vào xóm Lũng Tàn, xã Cai Bô, huyện Quảng Uyên		2.820,000		2.820,000			2.820,000		2.820,000	Đã giao nguồn sử dụng đất năm 2016 tại QĐ số 2474/QĐ-UBND; 27/2/2016
4	Đường GTNT Thang Lũng, Phia Chín, xã Cai Bô, huyện Quảng Uyên		2.980,000		2.980,000			2.980,000		2.980,000	Đã giao nguồn sử dụng đất năm 2016 tại QĐ số 2474/QĐ-UBND; 27/2/2016
5	Kênh ngầm tiêu thoát nước khu đô thị mới Đề Thám	246/QĐ-UBND; 25/9/2015	13.854,000		13.854,000			13.854,000		13.854,000	Đã giao nguồn sử dụng đất năm 2016 tại QĐ số 2474/QĐ-UBND; 27/2/2016
6	Hạ tầng kỹ thuật lô lô CN6 (khu đất xi nghiệp gang), phường Đề Thám, TPCB	289/QĐ-UBND; 28/9/2015	7.800,000		6.800,000			1.500,000		1.500,000	Đã giao nguồn sử dụng đất năm 2016 tại QĐ số 2474/QĐ-UBND; 27/2/2016
7	Khắc phục hậu quả thiên tai đường GTNT Bến Đò-Làng Đền, xã Hoàng Tung, huyện Hòa An	389/QĐ-UBND; 19/9/2015	2.900,000		2.900,000			2.900,000		2.900,000	Đã giao nguồn sử dụng đất năm 2016 tại QĐ số 2474/QĐ-UBND; 27/2/2016
8	Các công trình hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm chính trị Đề Thám	3924/QĐ-UBND; 30/12/2011	316.647,000		316.647,000			8.676,000		8.676,000	Trong biểu số 7-Nghị quyết 37/2017/NQ-HĐND đã có danh mục DA nhưng chưa có số vốn cụ thể. Đã giao nguồn vốn sử dụng đất tại Quyết định số 2509/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 (nguồn thu sử dụng đất năm 2017)
9	Đường giao thông khu đô thị mới Đề Thám, thành phố Cao Bằng (Đường đầu nối vào QL3) gồm 7 tuyến: A, B, C, D, Đ, E, F). Trong đó: Tuyến E	2405/QĐ-UBND; 29/10/2008	90.005,000		90.005,000			4.000,000		4.000,000	Dự án có trong kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020 nguồn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí của QĐ 40/2015/QĐ-UBND; bổ sung vào KH trung hạn GPĐ 2016-2020 nguồn thu tiền sử dụng đất. Đã giao tại QĐ 2509, 26/12/2017 (nguồn thu sử dụng đất năm 2017)

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Theo Nghị quyết 37/2017/NQ-HĐND tỉnh	Theo Nghị quyết 21/2018/NQ-HĐND tỉnh	Điều chỉnh		Sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: Vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác							
					Tăng			Giảm			
10	Đường phía Nam khu đô thị mới, TPCB. Lý trình Km0+00-km5+896,52	1444/QĐ-UBND; 26/6/2016	718.752,000	538.752,000				22.359,000		22.359,000	Đổi ứng vốn NSTW. Dự án đã được giao vốn sử dụng đất tại Quyết định số 2509/QĐ- UBND ngày 26/12/2017 (nguồn sử đất năm 2017)
11	Bồi thường và hỗ trợ tái định cư công trình trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Cao Bằng	339/QĐ-UBND; 31/3/2016	1.765,000	1.765,000				1.765,000		1.765,000	Trong biểu số 7-Nghị quyết 37/2017/NQ-HĐND đã có danh mục DA nhưng chưa có số vốn cụ thể. Đã giao nguồn vốn sử dụng đất tại Quyết định số 2509/QĐ- UBND ngày 26/12/2017 (nguồn thu sử dụng đất năm 2017)
12	Cải tạo, nâng cấp đường vào lối mở Trúc Long, huyện Hà Quảng	2115/QĐ-UBND 23/12/2014	13.563,529	13.563,529				1.350,000		1.350,000	Trong biểu số 4-Nghị quyết 21/2018/NQ-HĐND đã có danh mục DA sử dụng vốn tăng thu NSDP nhưng chưa có số vốn cụ thể. Đã giao nguồn vốn sử dụng đất tại Quyết định số 2582/QĐ- UBND ngày 29/12/2017 (nguồn thu sử dụng đất năm 2017)
13	Nhà làm việc của các lực lượng chức năng và các hạng mục phụ trợ tại lối mở Nà Doong, huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng	385/QĐ-UBND 30/3/2016; 478/QĐ-UBND 25/4/2019	14.997,370	14.997,370				1.655,691		1.655,691	Trong biểu số 4-Nghị quyết 21/2018/NQ-HĐND đã có danh mục DA sử dụng vốn tăng thu NSDP nhưng chưa có số vốn cụ thể. Đã giao nguồn vốn sử dụng đất tại Quyết định số 2582/QĐ- UBND ngày 29/12/2017 (nguồn thu sử dụng đất năm 2017)
14	Đường cửa khẩu Tà Lùng, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng (Đoạn A10-E5-N9; A11-E6-N10; E5-E6)	377/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	36.987,989	36.987,989				2.500,000		2.500,000	Trong biểu số 4-Nghị quyết 21/2018/NQ-HĐND đã có danh mục DA sử dụng vốn tăng thu NSDP nhưng chưa có số vốn cụ thể. Đã giao nguồn vốn sử dụng đất tại Quyết định số 2582/QĐ- UBND ngày 29/12/2017 (nguồn thu sử dụng đất năm 2017)

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Theo Nghị quyết 37/2017/NQ-HĐND tỉnh	Theo Nghị quyết 21/2018/NQ-HĐND tỉnh	Điều chỉnh		Sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: Vốn NSĐP và các nguồn vốn hợp pháp khác			Tăng	Giảm		
15	Nâng cấp, cải tạo đồn biên phòng Thị Hoa (87), Hạ Lang	1939 /QĐ-UBND 29/10/2015	4.996,186	4.996,186			354,978		354,978	Trong biểu số 4-Nghị quyết 21/2018/NQ-HĐND đã có danh mục DA sử dụng vốn tăng thu NSĐP nhưng chưa có số vốn cụ thể. Đã giao nguồn vốn sử dụng đất tại Quyết định số 2582/QĐ-UBND ngày 29/12/2017
16	Nâng cấp, cải tạo đồn biên phòng Lý Vạn (97), Hạ Lang	1938 /QĐ-UBND 29/10/2015	5.404,049	5.404,049			348,941		348,941	Trong biểu số 4-Nghị quyết 21/2018/NQ-HĐND đã có danh mục DA sử dụng vốn tăng thu NSĐP nhưng chưa có số vốn cụ thể. Đã giao nguồn vốn sử dụng đất tại Quyết định số 2582/QĐ-UBND ngày 29/12/2017
17	Kè chống sạt lở đất Đồn Biên phòng Cốc Páng thuộc Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Cao Bằng	2027/QĐ-UBND 27/10/2016	7.371,180	7.371,180			1.170,510		1.170,510	Trong biểu số 4-Nghị quyết 21/2018/NQ-HĐND đã có danh mục DA sử dụng vốn tăng thu NSĐP nhưng chưa có số vốn cụ thể. Đã giao nguồn vốn sử dụng đất tại Quyết định số 2582/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 (nguồn thu sử dụng đất năm 2017)
18	Nâng cấp, cải tạo đồn biên phòng Ngọc Cón (109), Trùng Khánh	383/QĐ-UBND 30/3/2016	5.828,305	5.828,305			354,978		354,978	Trong biểu số 4-Nghị quyết 21/2018/NQ-HĐND đã có danh mục DA sử dụng vốn tăng thu NSĐP nhưng chưa có số vốn cụ thể. Đã giao nguồn vốn sử dụng đất tại Quyết định số 2582/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 (nguồn thu sử dụng đất năm 2017)
19	Hỗ trợ xi măng làm đường giao thông nông thôn						10.000,000		10.000,000	Đã giao nguồn vốn sử dụng đất tại Quyết định số 2582/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 (nguồn thu sử dụng đất năm 2017)
19.1	Huyện Trùng Khánh						500,000		500,000	
19.2	Huyện Thạch An						500,000		500,000	
19.3	Huyện Bảo Lâm						500,000		500,000	
19.4	Huyện Thông Nông						800,000		800,000	

TT	Danh mục dự án	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Theo Nghị quyết 37/2017/NQ- HĐND tỉnh	Theo Nghị quyết 21/2018/NQ- HĐND tỉnh	Điều chỉnh		Sau điều chỉnh	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: Vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác			Tăng	Giảm		
19.5	Huyện Hà Lang									
19.6	Huyện Trà Lĩnh						500,000		500,000	
19.7	Huyện Phục Hòa						500,000		500,000	
19.8	Huyện Bảo Lạc						500,000		500,000	
19.9	Huyện Hòa An						2.500,000		2.500,000	
19.10	TP Cao Bằng						500,000		500,000	
							3.200,000		3.200,000	
20	Hà tầng kỹ thuật lô đất số 15, 16 khu đô thị mới, thành phố Cao Bằng	237/QĐ-UBND; 14/12/2013	20.105,000	20.105,000			7.854,5749		7.854,575	Trong biên số 7-Nghị quyết 37/2017/NQ-HĐND đã có danh mục DA nhưng chưa có số vốn cụ thể. Đã giao nguồn vốn sử dụng đất tại Quyết định số 2234/QĐ- UBND ngày 28/12/2018 (nguồn thu sử dụng đất năm 2018)
21	Kênh ngầm tiêu thoát nước tại khu tái định cơ khu đô thị mới	2311/QĐ-UBND; 1/12/2014; 2521/QĐ-UBND; 26/12/2017	25.834,000	25.834,000			4.700,0000		4.700,000	Dự án sử dụng nguồn tiền bán đấu giả quyền sử dụng đất tại chỗ. DA chưa có trong KH đầu tư công trung hạn. Đã giao nguồn vốn sử dụng đất tại Quyết định số 2234/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 (nguồn thu sử dụng đất năm 2018)
22	Nhà văn hóa xã Minh Thanh, Nguyễn Bình	1182/QĐ-UBND; 6/6/2018	3.200,000	3.200,000		2.000,000	1.200,0000		3.200,000	Bổ sung để đầu tư các dự án để xã đạt tiêu chí nông thôn mới năm 2019
23	Xây dựng hồ Khuổi Khoán, xã Ngụ Lão, huyện Hòa An	865/QĐ-UBND; 26/5/2015	459.414,000	139.414,006	20.500,000		10.094,0000		30.594,000	Bổ sung để đủ vốn thực hiện hoàn thành dự án trong năm 2019. Lũy kế số vốn sử dụng đất đã giao qua các năm đạt 30.594 tr.đ
C	Nguồn vốn xổ số kiến thiết								2.700,000	
1	Nhà văn hóa và sân vận động xã Ngọc Côn, huyện Trưng Khánh					1.500,000	2.700,000	1.500,000	2.700,000	DA nằm trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn GD 2016-2020. Đổi tên dự án
2	Nhà văn hoá và sân vận động xã Thị Hoa, huyện Hà Lang					300,0		300,0	-	DA nằm trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn GD 2016-2020. Đổi tên dự án
3	Nhà văn hoá và sân vận động xã Lương Can, huyện Thông Nông					300,0		300,0	-	DA nằm trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn GD 2016-2020. Đổi tên dự án
4	Nhà văn hoá và sân vận động xã Quảng Hưng, huyện Quảng Uyên					300,0		300,0	-	DA nằm trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn GD 2016-2020. Đổi tên dự án

TT	Danh mục dự án	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Theo Nghị quyết 37/2017/NQ- HĐND tỉnh	Theo Nghị quyết 21/2018/NQ- HĐND tỉnh	Điều chỉnh		Sau điều chỉnh	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: Vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác			Tăng	Giảm		
5	Nhà văn hoá và sân vận động xã Độc Lập, huyện Quảng Uyên					300,0		300,0	-	DA nằm trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn GPĐ 2016-2020. Huyện Quảng Uyên đã đầu tư bằng nguồn vốn CTMTQG XDNTM
6	Sân vận động xã Ngọc Côn, huyện Trùng Khánh		2.200,0	2.000,0			300,0		300,0	Đổi tên từ dự án: Nhà văn hóa và sân vận động xã Ngọc Côn, huyện Trùng Khánh.
7	Nhà văn hóa xã Thị Hoa huyện Hạ Lang		2.411,0	2.000,0			300,0		300,0	Đổi tên từ dự án: Nhà văn hoá và sân vận động xã Thị Hoa, huyện Hạ Lang.
8	Sân vận động xã Thị Hoa, Hạ Lang		2.410,0	2.000,0			300,0		300,0	Bổ sung vào KH đầu tư công GPĐ 2016-2020
9	Nhà văn hóa xã Lương Can huyện Thông Nông		2.900,0	2.000,0			300,0		300,0	Đổi tên từ dự án: Nhà văn hoá và sân vận động xã Lương Can, huyện Thông Nông.
10	Nhà văn hóa xã Quảng Hưng huyện Quảng Uyên		2.500,0	2.000,0			300,0		300,0	Đổi tên từ dự án: Nhà văn hoá và sân vận động xã Quảng Hưng, huyện Quảng Uyên.
11	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Minh Thanh huyện Nguyên Bình	1183, ngày 6/6/2018	2.000,0	2.000,0	-	-	1.200,0		1.200,0	Bổ sung để thực hiện hoàn thành Xã về đích nông thôn mới năm 2019. Đã giao chỉ tiêu tại QĐ số 2098/QĐ-UBND; 14/12/2018
D	Nguồn tăng thu Ngân sách địa phương		2.394.784,460	1.545.516,620	15.679,000		214.358,552	11.632,000	218.405,552	
1	Bồi thường, hỗ trợ và TĐC khu trung tâm hành chính tỉnh, phường Đề Thám, thị xã Cao Bằng (nay là TP Cao Bằng)	2226/QĐ-UBND; 28/12/2012	123.990,660	123.990,660			174,876		174,876	Đã giao tại QĐ 1532/QĐ-UBND; 26/10/2018 từ nguồn tăng thu NSDP năm 2017 Thanh toán khối lượng hoàn thành trước năm 2016
2	Gia cố diêm Cúc đá hóa thạch công viên địa chất non nước Cao Bằng, xóm Lũng Luông, xã Kéo Yên, Hà Quảng	2002A/QĐ- UBND, ngày 07/12/2018	610,000	610,000			610,000		610,000	Trong biểu số 4-Nghị quyết 21/2018/NQ-HĐND đã có danh mục DA sử dụng vốn tăng thu NSDP nhưng chưa có số vốn cụ thể. Đã giao tại QĐ 1532/QĐ- UBND; 26/10/2018 từ nguồn tăng thu NSDP năm 2017

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Theo Nghị quyết 37/2017/NQ-HDND tỉnh	Theo Nghị quyết 21/2018/NQ-HDND tỉnh	Điều chỉnh		Sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	TMDT		Tăng			Giảm			
				Trong đó: Vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác								
3	Đường vào khu vực mả Thần Núi (Nằm Chùa) xã Quốc Toản, huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng - Hàng mục: đường giao thông, bãi đỗ xe và nhà vệ sinh	648/QĐ-UBND, ngày 24/05/2019	2.996,675	2.996,675				1.655,000		1.655,000	Trong biểu số 4-Nghị quyết 21/2018/NQ-HDND đã có danh mục DA sử dụng vốn tăng thu NSDP nhưng chưa có số vốn cụ thể. Được giao tại QĐ 1532/QĐ- UBND; 26/10/2018 từ nguồn tăng thu NSDP năm 2017	
4	Đền bù, GPMB trường quân sự tỉnh	2605/QĐ-UBND; 29/12/2017	52.797,000	52.797,000				5.000,000		5.000,000	Trong biểu số 4-Nghị quyết 21/2018/NQ-HDND đã có danh mục DA sử dụng vốn tăng thu NSDP nhưng chưa có số vốn cụ thể. Được giao tại QĐ 1532/QĐ- UBND; 26/10/2018 từ nguồn tăng thu NSDP năm 2017	
5	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Hội nghị tỉnh Cao Bằng	2222/QĐ-UBND; 30/10/2017	8.534,000	8.534,000				8.534,000		8.534,000	Trong biểu số 4-Nghị quyết 21/2018/NQ-HDND đã có danh mục DA sử dụng vốn tăng thu NSDP nhưng chưa có số vốn cụ thể. Được giao tại QĐ 1532/QĐ- UBND; 26/10/2018 từ nguồn tăng thu NSDP năm 2017: 4.600 triệu đồng	
6	Các công trình hạ tầng kỹ thuật khu Trung tâm chính trị Đề Thám, thị xã Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	2924/QĐ-UBND ngày 30/12/2011	316.648,000	316.648,000				9.000,000		9.000,000	Trong biểu số 4-Nghị quyết 21/2018/NQ-HDND đã có danh mục DA sử dụng vốn tăng thu NSDP nhưng chưa có số vốn cụ thể. Đã giao tại QĐ số 1532/QĐ- UBND; 26/10/2018 từ nguồn tăng thu NSDP năm 2017	
7	Chương trình phát triển đô thị Phục Hòa, HM : San lấp mặt bằng, chỉnh trang đô thị khu vực cửa khẩu Tà Lùng, thị trấn Tà Lùng, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng	484/QĐ-UBND; 27/4/2018	14.924,688	14.924,688				3.000,000		3.000,000	Trong biểu số 4-Nghị quyết 21/2018/NQ-HDND đã có danh mục DA sử dụng vốn tăng thu NSDP nhưng chưa có số vốn cụ thể. Được giao tại QĐ 1532/QĐ- UBND; 26/10/2018 từ nguồn tăng thu NSDP năm 2017 : 4.600 tr.đ	

Đã

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Theo Nghị quyết 37/2017/NQ-HĐND tỉnh	Theo Nghị quyết 21/2018/NQ-HĐND tỉnh	Điều chỉnh		Sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: Vốn NSĐP và các nguồn vốn hợp pháp khác			Tăng	Giảm		
8	Tu bổ, tôn tạo cơ sở vật chất phục vụ tuyên truyền, quảng bá Khu di tích quốc gia đặc biệt Di tích lịch sử địa điểm Chiến thắng Biên giới năm 1950, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1619/QĐ-UBND, 29/10/2018	1.800,000	1.800,000			1.000,000		1.000,000	Trong biểu số 4-Nghị quyết 21/2018/NQ-HĐND đã có danh mục DA sử dụng vốn tăng thu NSĐP nhưng chưa có số vốn cụ thể. Được giao tại QĐ 1532/QĐ-UBND; 26/10/2018 từ nguồn tăng thu NSĐP năm 2017
9	Tu tổ di tích Đồn Đông Khê Khu di tích quốc gia đặc biệt Di tích lịch sử địa điểm Chiến thắng Biên giới năm 1950, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng		1.900,000	1.900,000			1.380,000		1.380,000	Trong biểu số 4-Nghị quyết 21/2018/NQ-HĐND đã có danh mục DA sử dụng vốn tăng thu NSĐP nhưng chưa có số vốn cụ thể. Được giao tại QĐ 1532/QĐ-UBND; 26/10/2018 từ nguồn tăng thu NSĐP năm 2017
11	Giải phóng mặt bằng tổng thể để xây dựng các công trình theo Hiệp định hợp tác, bảo vệ và khai thác tài nguyên du lịch thác Bản Giốc (Việt Nam) - Đức Thiên (Trung Quốc)	997/QĐ-UBND 03/7/2019	26.500,000	26.500,000			5.144,000		5.144,000	Trong biểu số 4-Nghị quyết 21/2018/NQ-HĐND đã có danh mục DA sử dụng vốn tăng thu NSĐP nhưng chưa có số vốn cụ thể. Được giao tại QĐ 1532/QĐ-UBND; 26/10/2018 từ nguồn tăng thu NSĐP năm 2017
12	Trạm kiểm soát, đường đầu nối biên giới và khuôn viên cảnh quan Khu du lịch thác Bản Giốc, huyện Trung Khánh, tỉnh Cao Bằng	671/QĐ-UBND 23/5/2019	29.900,000	29.900,000			2.428,000		2.428,000	Trong biểu số 4-Nghị quyết 21/2018/NQ-HĐND đã có danh mục DA sử dụng vốn tăng thu NSĐP nhưng chưa có số vốn cụ thể. Đã giao tại QĐ 1532/QĐ-UBND; 26/10/2018 từ nguồn tăng thu NSĐP năm 2017
13	Bốt kiểm soát, hàng rào biên giới, hàng rào ranh giới; đường cầu tuần tra biên giới trong Khu du lịch Thác Bản Giốc	1536/QĐ-UBND 26/10/2018; 695/QĐ-UBND 24/5/2019	32.287,000	32.287,000			2.428,000		2.428,000	Trong biểu số 4-Nghị quyết 21/2018/NQ-HĐND đã có danh mục DA sử dụng vốn tăng thu NSĐP nhưng chưa có số vốn cụ thể. Được giao tại QĐ 1532/QĐ-UBND; 26/10/2018 từ nguồn tăng thu NSĐP năm 2017
14	Dự án thu hồi đất xây dựng công trình Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân Hội Nông dân tỉnh Cao Bằng	1100/QĐ-UBND ngày 15/8/2012	5.860,472	5.860,472			263,630		263,630	Trong biểu số 4-Nghị quyết 21/2018/NQ-HĐND đã có danh mục DA sử dụng vốn tăng thu NSĐP nhưng chưa có số vốn cụ thể. Được giao tại QĐ 1532/QĐ-UBND; 26/10/2018 từ nguồn tăng thu NSĐP năm 2017

TT	Danh mục dự án	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Theo Nghị quyết 37/2017/NQ-HĐND tỉnh	Theo Nghị quyết 21/2018/NQ-HĐND tỉnh	Điều chỉnh		Sau điều chỉnh	Ghi chú
			Tổng số	TMDT						
				Trong đó: Vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác			Tăng	Giảm		
15	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Cao Bằng	2568/QĐ-TW ĐTN	50.852,500	50.852,500			1.000,000		1.000,000	Trong biểu số 4-Nghị quyết 21/2018/NQ-HĐND đã có danh mục DA sử dụng vốn tăng thu NSDP nhưng chưa có số vốn cụ thể. Đã giao tại QĐ 1532/QĐ-UBND, 26/10/2018 từ nguồn tăng thu NSDP năm 2017
16	Đường từ di tích danh lam thắng cảnh quốc gia Đồng Dơi (xã Đồng Loạn, Hà Lang) đến khu du lịch thác Bàn Giốc (xã Đăm Thùy, huyện Trùng Khánh)	2078/QĐ-UBND ngày 28/10/2016; 1522/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	119.988,465	107.989,619			85.500,000		85.500,000	Trong biểu số 4-Nghị quyết 21/2018/NQ-HĐND đã có danh mục DA sử dụng vốn tăng thu NSDP nhưng chưa có số vốn cụ thể. Được giao tại QĐ 1532/QĐ-UBND, 26/10/2018 từ nguồn tăng thu NSDP năm 2017
17	Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định 22/2013/QĐ-TTg của TT Chính phủ						520,000		520,000	Giao tại QĐ 1532/QĐ-UBND, 26/10/2018 từ nguồn tăng thu NSDP năm 2017. Đối ứng vốn NSTW
	Huyện Nguyễn Bình						120,000		120,000	
	Huyện Bảo Lâm						20,000		20,000	
	Huyện Quảng Uyên						360,000		360,000	
	Thành phố Cao Bằng						20,000		20,000	
18	Bổ sung, thay thế và lắp mới hệ thống các biển, bảng thuyết minh, pano quảng bá, biển chỉ dẫn tại các điểm di sản trên 3 tuyến du lịch công viên địa chất non nước Cao Bằng theo tiêu chí công viên địa chất toàn cầu UNESCO	1620/QĐ-UBND, 29/10/2018	3.133,000	3.133,000			1.648,000		1.648,000	Trong biểu số 4-Nghị quyết 21/2018/NQ-HĐND đã có danh mục DA sử dụng vốn tăng thu NSDP nhưng chưa có số vốn cụ thể. Đã giao tại Quyết định số 1846/QĐ-UBND ngày 20/11/2018 là 1.648 triệu đồng từ nguồn tăng thu NSDP năm 2017
19	Đường phía Nam khu đô thị mới, TPCB, Lý trình km0+00-km5+896,52	1444/QĐ-UBND, 26/6/2016	718.752,000	538.752,000			30.962,666		30.962,666	Đối ứng vốn NSTW. Dự án đã được giao vốn tăng thu NSDP tại Quyết định số 1846/QĐ-UBND ngày 20/11/2018 từ nguồn tăng thu NSDP năm 2017
20	Lập phương án đầu tư sơ bộ của dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (Cao Bằng)						498,217		498,217	Chưa có NQ 21/2018/NQ-HĐND; Giao tại QĐ 1213/QĐ-UBND, 10/9/2018 từ nguồn tăng thu NSDP năm 2018 để triển khai dự án đường cao tốc Đồng Đăng-Trà Lĩnh

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Theo Nghị quyết 37/2017/NQ-HĐND tỉnh	Theo Nghị quyết 21/2018/NQ-HĐND tỉnh	Điều chỉnh		Sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: Vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác			Tăng	Giảm		
21	Khảo sát, điều tra, phân tích dự báo lưu lượng giao thông và sơ bộ phương án tài chính đường cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (Cao Bằng)						497,537		497,537	Chưa có NQ 21/2018/NQ-HĐND; Giao tại QĐ 1213/QĐ-UBND; 10/9/2018 từ nguồn tăng thu NSDP năm 2018 để triển khai dự án đường cao tốc Đồng Đăng-Trà Lĩnh
22	Khảo sát, nghiên cứu mạng lưới giao thông kết nối tuyến cao tốc, sơ bộ xác định khối lượng đền bù, GPMB, sơ bộ xác định nguồn cung cấp vật liệu đường cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (Cao Bằng)						495,626		495,626	Chưa có NQ 21/2018/NQ-HĐND; Giao tại QĐ 1213/QĐ-UBND; 10/9/2018 từ nguồn tăng thu NSDP năm 2018 để triển khai dự án đường cao tốc Đồng Đăng-Trà Lĩnh
23	Đường phía Nam khu đô thị mới, thành phố Cao Bằng. Lý trình kmo+00-km3+00	1977/QĐ-UBND; 20/10/2015	409.683,000	72.414,000			31.445,000		31.445,000	Bổ sung theo công văn số 128/TB-VP ngày 31/7/2019 của Văn phòng HĐND tỉnh về kết luận của Đ/c Eng tại phiên họp TT HĐND tỉnh thường kỳ tháng 7/2019. Được giao tại QĐ Số 1295/QĐ-UBND; 21/8/2019 về giao vốn tăng thu từ đất 2018
24	Hỗ trợ xi măng cho các huyện, thành phố						8.461,000		8.461,000	Dự kiến sử dụng nguồn tăng thu từ đất 2018
	Trà Lĩnh						609		609	
	Thông Nông						1.409		1.409	
	Phục Hòa						777		777	
	Bảo Lâm						1.260		1.260	
	Bảo Lạc						441		441	
	Quảng Uyên						685		685	
	Trùng Khánh						466		466	
	Hạ Lang						661		661	
	Nguyên Bình						1.065		1.065	
	Hà Quảng						1.088		1.088	
25	Xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu của Tỉnh ủy Cao Bằng (Giai đoạn 1)	1561/QĐ-UBND; 29/10/2018	5.272,000	5.272,000			3.772,000		3.772,000	Bổ sung dự án theo KH số 26-KH/TU ngày 18/2/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Dự kiến sử dụng nguồn tăng thu từ đất 2018
26	Xây dựng hồ Khuổi Khoán, xã Ngũ Lão, huyện Hòa An	865/QĐ-UBND; 25/6/2015	459.414,000	139.414,006	15.679,000			11.632,000	4.047,000	Giảm do đắp bổ sung vốn sử dụng đất
27	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Hội nghị tỉnh Cao Bằng (Phục vụ Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX)		8.941,000	8.941,000			8.941,000		8.941,000	Bổ sung dự án để phục vụ Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX

TT	Danh mục dự án	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Theo Nghị quyết 37/2017/NQ- UBND tỉnh	Theo Nghị quyết 21/2018/NQ- UBND tỉnh	Điều chỉnh		Sau điều chỉnh	Ghi chú
			TMDT	Trong đó: Vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác			Tăng	Giảm		
B	Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh		1.186.425,000	1.186.425,000			250.000,000		250.000,000	Dự kiến sử dụng Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc
1	Trụ sở làm việc các cơ quan Đảng tỉnh Cao Bằng	1986/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	268.399,000	268.399,000			120.000		120.000,000	Dự án nằm trong biểu 7-NQ 37/2017/NQ-UBND nhưng chưa ghi số vốn cụ thể
2	Trụ sở làm việc khối các cơ quan Đoàn thể tỉnh Cao Bằng (khối 3)	1987/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	101.328,000	101.328,000			100.000		100.000,000	Dự án nằm trong biểu 7-NQ 37/2017/NQ-UBND nhưng chưa ghi số vốn cụ thể
3	Bảo tàng tỉnh Cao Bằng		270.000,000	270.000,000			10.000		10.000,000	Dự án chưa nằm trong KH đầu tư công trung hạn GD 2016-2020. Bổ sung vào KH đầu tư công trung hạn GD 2016-2020 để triển khai thực hiện
4	Trụ sở UBND, UBND và Đoàn Đại biểu Quốc hội		170.842,000	170.842,000			10.000		10.000,000	Dự án chưa nằm trong KH đầu tư công trung hạn GD 2016-2020. Bổ sung vào KH đầu tư công trung hạn GD 2016-2020 để triển khai thực hiện
5	Hợp khối trụ sở các Ban, Sở, ngành khối chính quyền		375.856,000	375.856,000			10.000		10.000,000	Dự án chưa nằm trong KH đầu tư công trung hạn GD 2016-2020. Bổ sung vào KH đầu tư công trung hạn GD 2016-2020 để triển khai thực hiện
E	Nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác		2.079.673,757	1.899.673,757			515.300,000		515.300,000	
1	Khu tái định cư đường phía Nam khu đô thị mới, TP.CB	1478/QĐ-UBND; 13/9/2017	283.626,000	283.626,000			5.000,000		5.000,000	Dự án nằm trong Biểu 4-NQ 21/2018/NQ-UBND nhưng chưa ghi số tiền cụ thể. Đã giao tại QĐ 2240/QĐ-UBND; 28/12/2018
2	Bồi thường, hỗ trợ và TĐC đường phải Nam khu đô thị mới, TP.CB. Lý trình km0+00-km5+896,52	1229/QĐ-UBND; 22/7/2016	268.596,060	268.596,060			5.000,000		5.000,000	Dự án nằm trong Biểu 4-NQ 21/2018/NQ-UBND nhưng chưa ghi số tiền cụ thể. Đã giao tại QĐ 2240/QĐ-UBND; 28/12/2018

TT	Danh mục dự án	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư			Theo Nghị quyết 37/2017/NQ- HĐND tỉnh	Theo Nghị quyết 21/2018/NQ- HĐND tỉnh	Điều chỉnh		Sau điều chỉnh	Ghi chú
			Tổng số	TMDT	Trong đó: Vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác			Tăng	Giảm		
3	Đường phía Nam khu đô thị mới, TPCB. Lý trình km0+00-km5+896,52	1444/QĐ-UBND; 26/6/2016	718.752,000		538.752,000			120.000,000		120.000,000	Dự án nằm trong Biểu 4-NQ 21/2018/NQ-HĐND nhưng chưa ghi số tiền cụ thể. Đã giao tại QĐ 2240/QĐ-UBND; 28/12/2018 là 166.920 triệu đồng. Theo CV số 376-TB/TU ngày 28/12/2018 của Tỉnh ủy thì chỉ cho giải ngân 120.000 tr.đ, số còn lại sẽ điều chỉnh cho dự án khác
4	Các công trình hạ tầng kỹ thuật khu Trung tâm chính trị Đề Thám, thị xã Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	2924/QĐ-UBND ngày 30/12/2011	316.648,000		316.648,000			37.000,000		37.000,000	Dự án nằm trong Biểu 4-NQ 21/2018/NQ-HĐND nhưng chưa ghi số tiền cụ thể. Đã giao tại QĐ 2240/QĐ-UBND; 28/12/2018
5	Nhà làm việc của các lực lượng chức năng và các hàng mục phụ trợ tại lối mở Nà Đoóng, huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng	385/QĐ-UBND 30/3/2016; 478/QĐ-UBND 25/4/2019	14.997,370		14.997,370			7.100,000		7.100,000	Dự án nằm trong Biểu 4-NQ 21/2018/NQ-HĐND nhưng chưa ghi số tiền cụ thể. Đã giao tại QĐ 2240/QĐ-UBND; 28/12/2018
6	Mở rộng đường vào lối mở Nà Đoóng, cửa khẩu Trà Lĩnh	1770/QĐ-UBND; 28/9/2016	24.994,900		24.994,900			15.000,000		15.000,000	Dự án nằm trong Biểu 4-NQ 21/2018/NQ-HĐND nhưng chưa ghi số tiền cụ thể. Đã giao tại QĐ 2240/QĐ-UBND; 28/12/2018
7	Cải tạo, nâng cấp đường vào lối mở Trúc Long, huyện Hà Quảng	2115/QĐ-UBND; 23/12/2014	13.653,529		13.653,529			1.400,000		1.400,000	Dự án nằm trong Biểu 4-NQ 21/2018/NQ-HĐND nhưng chưa ghi số tiền cụ thể. Đã giao tại QĐ 2240/QĐ-UBND; 28/12/2018
8	Nâng cấp, cải tạo đôn biển phòng Ngoc Côn (109), Trung Khánh	85/QĐ-UBND; 29/11/2016	5.828,000		5.828,000			1.300,000		1.300,000	Dự án nằm trong Biểu 4-NQ 21/2018/NQ-HĐND nhưng chưa ghi số tiền cụ thể. Đã giao tại QĐ 2240/QĐ-UBND; 28/12/2018
9	Đường cửa khẩu Tả Lùng, huyện Phục Hòa (đoạn A10-E5-N9; A11-E6-N10; E5- E6)	377/QĐ-UBND; 20/6/2016	36.987,989		36.987,989			15.000,000		15.000,000	Dự án nằm trong Biểu 4-NQ 21/2018/NQ-HĐND nhưng chưa ghi số tiền cụ thể. Đã giao tại QĐ 2240/QĐ-UBND; 28/12/2018

TT	Danh mục dự án	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Theo Nghị quyết 37/2017/NQ- HĐND tỉnh	Theo Nghị quyết 21/2018/NQ- HĐND tỉnh	Điều chỉnh		Sau điều chỉnh	Ghi chú
			Tổng số	TMĐT			Tăng	Giảm		
				Trong đó: Vốn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác						
10	Đường giao thông Chu Trinh (TP Cao Bằng)- Hồng Nam (Hòa An). Km0+00- km2+750	1373/QĐ-UBND; 30/8/2017	14.992,909	14.992,909			5.000,000		5.000,000	Dự án nằm trong Biểu 4-NQ 21/2018/NQ-HĐND nhưng chưa ghi số tiền cụ thể. Đã giao tại QĐ 2240/QĐ-UBND; 28/12/2018
11	Đường tỉnh 216 (02 cầu: Bình Long, Đông mây và đường 2 đầu cầu)	2081/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	92.097,000	92.097,000			35.000,000		35.000,000	Dự án nằm trong Biểu 4-NQ 21/2018/NQ-HĐND nhưng chưa ghi số tiền cụ thể. Đã giao tại QĐ 2240/QĐ-UBND; 28/12/2018
12	Cầu và đường dẫn Tà Lùng- Nà Thảm, xã Mỹ Hưng, huyện Phục Hòa (Phục Hòa);		80.000,000	80.000,000			80.000,000		80.000,000	Bổ sung theo công văn số 128/TB- VP ngày 31/7/2019 của Văn phòng HĐND tỉnh về kết luận của Đ/c Eng tại phiên họp TT HĐND tỉnh thường kỳ tháng 7/2019. Bổ trí để đối ứng NSTW
13	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 213 (TT Trùng Khánh - cửa khẩu Pò Peo, xã Ngọc Côn), huyện Trùng Khánh		200.000,000	200.000,000			180.000,000		180.000,000	Theo Công văn số 377-TB-VPTU ngày 8/4/2019 của VP Tỉnh ủy
14	Cải tạo, sửa chữa đường tỉnh 205 (từ km28- km30), huyện Phục Hòa		8.500,000	8.500,000			8.500,000		8.500,000	Theo công văn số 2287-TB-VPTU ngày 19/7/2019 của VP Tỉnh ủy
G	Nguồn vốn dự phòng ngân sách địa phương năm 2018		253.000,000				15.000,000		15.000,000	
1	Đường vào trung tâm xã trong vùng lũ thuộc xã Sơn Lập (huyện Bảo Lạc), xã Yên Thổ và xã Thái Sơn (huyện Bảo Lâm)	920/QĐ-UBND; 16/6/2010	253.000,000				15.000,000		15.000,000	Đã giao vốn tại QĐ 2240/QĐ- UBND; 28/12/2018

BIỂU SỐ 2

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIẢI ĐOẠN 2016-2020 TỈNH CAO BẢNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 28/2019/NQ-HĐND, ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)



ĐƠN VỊ: TRƯỞNG ĐỒNG														
TT	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Theo Nghị quyết 37/2017/NQ-HĐND tỉnh	Theo Nghị quyết 21/2018/NQ-HĐND tỉnh	Điều chỉnh		Sau điều chỉnh	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tăng			Giảm			
						Tổng số	Trong đó: NSTW							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A	Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu						973.469,000	957.638,000	621.668,000		89.215,000		710.883,000	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm													
I	Đường giao thông Đồn BP Cản Yên - Xã Cản Nông (mốc 614) huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng	TN	12 km	2016-2019	1978/QĐ-UBND, 30/10/2015		85.000,000	85.000,000	70.000,000		6.500,000		76.500,000	Đã được TTCP giao tại QĐ số 349a/QĐ-TTg, 28/3/2019;
II	Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa													
I	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường đi bộ của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại khu di tích lịch sử Pác Bó-Đoan từ làng Hòa Mục đến chân dốc Kéo Giã	HQ	7,3 km	2016-2018	1464/QĐ-UBND, 30/9/2014		14.999,000	14.999,000	8.000,000		5.000,000		13.000,000	Đã được TTCP giao tại QĐ số 349a/QĐ-TTg, 28/3/2019;
III	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao													
I	Dự án đường vào và hệ thống xử lý nước thải KCN Chu Trinh	TP CB	80 ha	2016-2020	1979/QĐ-UBND ngày 30/10/2015		169.996,000	169.996,000	90.000,000		10.000,000		100.000,000	Đã được TTCP giao tại QĐ số 349a/QĐ-TTg, 28/3/2019;
IV	Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo													
3	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Cao Bằng sử dụng nguồn vốn NSTW giai đoạn 2013-2020	Các huyện		2013-2020	654/QĐ-UBND 21/5/2014; 1746/QĐ-UBND 12/10/2017		105.540,000	89.709,000	79.263,000		446,000		79.709,000	Đã được TTCP giao tại QĐ số 349a/QĐ-TTg, 28/3/2019;
V	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng													
I	Đường tỉnh 207 từ cầu Khuổi Mít xã An Lạc - thị trấn Thanh Nhàn huyện Hà Lang	QU	11 km	2016-2020	2080/QĐ-UBND, 28/10/2016		188.251,000	188.251,000	94.405,000		10.000,000		104.405,000	Đã được TTCP giao tại QĐ số 349a/QĐ-TTg, 28/3/2019;
2	Đường phía Nam khu đô thị mới, thành phố Cao Bằng lý trình km 0+00 - km3+00	TPCB	3 km	2016-2020	1977/QĐ-UBND, 30/10/2015		409.683,000	409.683,000	280.000,000		57.269,000		337.269,000	Đã được TTCP giao tại QĐ số 349a/QĐ-TTg, 28/3/2019;
B	Dự phóng ngân sách Trung ương						191.521,111	162.000,000					162.000,000	
I	Xây dựng cầu đường bộ II Tả Lùng - Thụy Khẩu						175.000,000	150.000,000					150.000,000	Dự án nằm trong Biểu 7-Nghị quyết 37/2017/NQ-HĐND nhưng chưa ghi số vốn cụ thể. Đã được Bộ Tài chính giao tại Công văn số 559/BTC-BT ngày 11/01/2019. UBND tỉnh đã giao tại QĐ số 546/QĐ-UBND, 9/5/2019

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Theo Nghị quyết 37/2017/NQ-HĐND tỉnh	Theo Nghị quyết 21/2018/NQ-HĐND tỉnh	Điều chỉnh		Sau điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	TMĐT			Tăng	Giảm		
2	Công trình Hồ Bán Nưa, xã Đảo Ngạn, huyện Hà Quảng		xã Đảo Ngạn, HQ	198 ha		389/QĐ-UBND ngày 08/4/2019	9.186.225	6.000.000			6.000.000		6.000.000	Chưa có trong KH đầu tư công trung hạn GP 2016-2020. Đã được giao vốn tại QĐ số 1207/QĐ-TTg, ngày 19/9/2018 của TTCP; Được giao tại QĐ số 514/QĐ-UBND, ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh
3	Công trình Hồ Nà Tấu, xã Bế Triều, huyện Hoà An		xã Bế Triều, HA	350 ha		390/QĐ-UBND ngày 08/4/2019	7.334.886	6.000.000			6.000.000		6.000.000	Chưa có trong KH đầu tư công trung hạn GP 2016-2020. Đã được giao vốn tại QĐ số 1207/QĐ-TTg, ngày 19/9/2018 của TTCP; Được giao tại QĐ số 514/QĐ-UBND, ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh
C	Nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu						94.000.000	30.000.000			30.000.000		30.000.000	
1	Kế chống sạt lở bờ sông Bằng bảo vệ khu dân cư thị trấn Nước Hai, huyện Hoà An		Nước Hai, HA			1411/QĐ-UBND; 29/8/2019	88.000.000	24.000.000			24.000.000		24.000.000	DA chưa có KH đầu tư công trung hạn GP 2016-2020 nhưng được Bộ Tài chính giao tại Công văn số 15985/BTC-NSNN ngày 21/12/2018, UBND tỉnh giao tại QĐ số 300/QĐ-UBND, ngày 21/3/2019 của UBND tỉnh
2	Công trình thủy lợi Nà Xáo, xã Trương Hà, huyện Hà Quảng		Trương Hà, HQ			1430/QĐ-UBND; 30/8/2019	4.500.000	4.500.000			4.500.000		4.500.000	DA chưa có KH đầu tư công trung hạn GP 2016-2020 nhưng được Bộ Tài chính giao tại Công văn số 15985/BTC-NSNN ngày 21/12/2018, UBND tỉnh giao tại QĐ số 300/QĐ-UBND, ngày 21/3/2019 của UBND tỉnh
3	Công trình thủy lợi Nà Bú, thị trấn Xuân Hoà, huyện Hà Quảng		Xuân Hoà, HQ			640/QĐ-SNN; 13/8/2019	1.500.000	1.500.000			1.500.000		1.500.000	DA chưa có KH đầu tư công trung hạn GP 2016-2020 nhưng được Bộ Tài chính giao tại Công văn số 15985/BTC-NSNN ngày 21/12/2018, UBND tỉnh giao tại QĐ số 300/QĐ-UBND, ngày 21/3/2019 của UBND tỉnh
D	Trái phiếu Chính phủ													
1	Đường tỉnh 208, từ thị trấn Đồng Khê (huyện Thạch An) – xã Cách Linh, Triệu An (huyện Phục Hòa) – xã Cô Ngán, thị trấn Thanh Nhật (huyện Hạ Lang) – xã Tri Viễn (huyện Trung Khánh), tỉnh Cao Bằng					1133/QĐ-UBND, ngày 27/7/2017	1.470.098.000	790.000.000	711.000.000		79.000.000		790.000.000	Bổ sung dự phòng 10% theo Quyết định số 767/QĐ-TTg ngày 21/6/2019

BIỂU SỐ 3
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRƯƠNG HẠN GIẢI ĐOÀN 2016-2020 TỈNH CAO BẰNG

(Kèm theo Nghị quyết số 28/2019/NQ-HĐND, ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)



TÊN CƠ QUAN TÀI CHÍNH TRƯNG NGŨC																					
Quyết định đầu tư																					
TT		Danh mục đầu tư		Số quyết định		TMDT		Kế hoạch trung hạn theo Nghị quyết 37/2017/NQ-HPND tỉnh		Kế hoạch trung hạn theo Nghị quyết 21/2018/NQ-HBND tỉnh		Điều chỉnh						Kế hoạch trung hạn sau điều chỉnh		Chi chủ	
		</																			

Điều chỉnh theo Quyết định số 303/QĐ-TTg ngày 21/3/2019 của TTCP

2	XD hệ thống thoát nước và vệ sinh TT Nước Hai - Hòa An	1931/QĐ-UBND 07/9/2011	11.960	4.480	4.032	7.480	7.480	1.111,00						322,00				Điều chỉnh theo Quyết định số 789/QĐ-TTg ngày 21/3/2019 của TTCP
(2)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020		253.138,00	18.713,00	16.841,70	234.425,00	218.015,00	132.786,00	-	-	-	-	-	20.698,00				Điều chỉnh theo Quyết định số 303/QĐ-TTg ngày 21/3/2019 của TTCP
1	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Cao Bằng (Giai đoạn 1)	1831/QĐ-UBND 18/11/2014	253.138	18.713	16.842	234.425	218.015	132.786,00						20.698,00				Điều chỉnh theo Quyết định số 303/QĐ-TTg ngày 21/3/2019 của TTCP
(3)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020		1.420.532,04	278.444,04	204.953,83	1.142.088,00	1.039.421,00	149.288,00	135.418,10	12.000,00	-	-	-	173.145,00				Điều chỉnh theo Quyết định số 303/QĐ-TTg ngày 21/3/2019 của TTCP
1	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Cao Bằng Giai đoạn 2 (2017-2020)	1944/QĐ-UBND, 29/10/2015	440.667	55.929	44.743	384.738	357.806	149.288	135.418,10					88.145,00				Điều chỉnh theo Quyết định số 303/QĐ-TTg ngày 21/3/2019 của TTCP
2	Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án tỉnh Cao Bằng	1338/QĐ-UBND 24/8/2017	979.865	222.515	160.211	757.350	681.615		12.000,00					85.000,00				Được giao tại Quyết định số 1066/QĐ-BKHĐT ngày 16/7/2019 của Bộ KHĐT
IV	Các dự án khác																	
(2)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020		192.094,00	21.972,00	-	155.121,00	148.109,00	35.780,00	-	-	-	-	-	2.488,00				Được giao tại Quyết định số 1066/QĐ-BKHĐT ngày 16/7/2019 của Bộ KHĐT
1	Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện	147/QĐ-BYT 21/01/2011	85.122,00	-	-	70.121,00	63.109,00	35.780,00						2.488,00				Được giao tại Quyết định số 303/QĐ-TTg ngày 21/3/2019 của TTCP
(3)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020		106.972,00	21.972,00	-	85.000,00	85.000,00	-	-	-	-	-	-	85.000,00				Được giao tại Quyết định số 1066/QĐ-BKHĐT ngày 16/7/2019 của Bộ KHĐT
1	Chương trình Phát triển giao dục trung học, giai đoạn 2	1534/QĐ-TTg 03/8/2016; 2681/QĐ-BGDDT 04/8/2016	48.148	13.148		35.000	35.000							35.000,00				Được giao tại Quyết định số 1066/QĐ-BKHĐT ngày 16/7/2019 của Bộ KHĐT
2	Dự án Cấp điện nông thôn từ nguồn năng lượng tái tạo giai đoạn 2018-2020 tỉnh Cao Bằng	3337/QĐ-BCT 17/9/2018, 1651/QĐ-TTg 27/10/2017, 877/QĐ-UBND 29/6/2018	58.824	8.824		50.000	50.000							50.000,00				Được giao tại Quyết định số 1066/QĐ-BKHĐT ngày 16/7/2019 của Bộ KHĐT

Mr



BIỂU SỐ 4
BIỂU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 TỈNH CAO BẮNG
VỐN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI
(Kèm theo Nghị quyết số 28/2019/NQ-HĐND, ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

TT	Danh mục dự án	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Theo Nghị quyết 37/2017/NQ-HĐND tỉnh	Theo Nghị quyết 21/2018/NQ-HĐND tỉnh	Điều chỉnh		Sau điều chỉnh	Ghi chú
			TMDT	Trong đó: Vốn viện trợ không hoàn lại			Tăng	Giảm		
1		7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Lĩnh vực thủy lợi									
1	Thủy lợi Cao Bằng - sử dụng thông minh nguồn nước và nông nghiệp	408/QĐ-UBND ngày 31/3/2015	191.975,659	159.588,000			17.358,822		17.358,822	Từ năm 2018, Bộ KHĐT không giao KH vốn viện trợ không hoàn lại, vì vậy nguồn vốn này thực hiện giao KH như vốn NSDP theo quy định tại điểm c khoản 3 điều 45a, Nghị định 132/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định 16/2016-NĐ-CP về quản lý, sử dụng vốn ODA. Năm 2018 tỉnh đã giao 7.981,574 triệu đồng

BIỂU SỐ 5
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019 NGUỒN VỐN CÂN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (LẦN 2)
(Kèm theo Nghị quyết số 28/2019/QĐ-HĐND, ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019		Điều chỉnh kế hoạch năm 2019		Kế hoạch năm 2019 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: Vốn ngân sách địa phương	Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách địa phương				Kế hoạch năm 2019	Tăng	Giảm			
1	2	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17			
ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NSDP (theo tiêu chí tại QĐ 40/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ) (Theo Quyết định số 2098/QĐ-UBND, 14/12/2018)															
A			2.359.305,887	550.641,887	946.958,622	67.742,784	118.082,007	204.259,877	42.418,182	42.418,182	204.259,877				
I	Vốn hỗ trợ dự án theo Nghị quyết 58/2016/NQ-HĐND				30.000,000		9.000,000	10.000,000			10.000,000				
I.1	Phân bổ cho các dự án cụ thể														
1	Dự án Trang trại chăn nuôi lợn hương rừng Cao Bằng- Hợp tác xã Thăng Lợi, Hà Quảng	194/QĐ-UBND; 28/2/2019	1.835,000	1.835,000							7.192,371			7.192,371	
2	Dự án Trang trại chăn nuôi lợn giống, lợn thịt, gà đẻ, gà thương phẩm theo quy mô tập trung đảm bảo an toàn sinh học	526/QĐ-UBND; 31/5/2019	857,894	857,894							857,894			857,894	
3	Dự án Trang trại lớn giống, lợn thịt tiêu chuẩn công nghiệp và hữu cơ Anh Dương - Công ty cổ phần chăn nuôi Anh Dương	1069/QĐ-UBND; 12/7/2019	2.000,000	2.000,000							2.000,000			2.000,000	
4	Dự án Trang trại chăn nuôi Văn Trinh - Công ty TNHH Xây dựng 26-3		1.384,678	1.384,678							1.384,678			1.384,678	
5	Dự án Trang trại lớn giống Hợp tác xã Sơn Hà - Hợp tác xã Sơn Hà		1.171,895	1.171,895							1.171,895			1.171,895	
I.2	Chưa có danh mục dự án cụ thể														
II	Khoa học công nghệ		27.527,532	27.527,532	24.894,000		16.678,263	8.008,006	207,731		8.215,737			2.807,629	
I	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật trang trại khoa học lâm nghiệp thuộc Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tỉnh Cao Bằng- Giai đoạn I	QĐ 1912/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	27.527,532	27.527,532	24.894,000		16.678,263	8.008,006	207,731		8.215,737				Trong năm 2018 cắt giảm 3.821,737 tr.đ tại QĐ 2169/QĐ-UBND ngày 25/12/2018. Đầu năm 2019 bổ sung 3.614,006 tr.đ tại QĐ số 34/QĐ-UBND; 10/1/2019, nay bổ sung thêm 207,731 tr.đ. Bổ sung 2 lần trong năm 2019 bằng số cắt giảm năm 2018 để số vốn lũy kế đã bỏ trị bằng KH trung hạn 2016-2020
III	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		328.494,376	328.494,376	197.041,261		59.922,007	114.130,100	18.985,731	18.985,731	114.130,100				
1	Cải tạo nâng cấp Trường THPT Chuyên	1977/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	9.951,000	9.951,000	8.956,000		8.611,000	1.956,000			345,000				Trong năm 2018 bổ sung tăng 1.611 tr.đ tại QĐ 2169/QĐ-UBND ngày 25/12/2018. Nay cắt giảm 1.611 tr.đ bằng số tăng năm 2018 để số vốn lũy kế đã bỏ trị bằng KH trung hạn 2016-2020
2	Trường THCS Nam Tuấn, xã Nam Tuấn, huyện Hòa An, HM: Xây mới nhà đa năng, xây mới Nhà hội đồng	1876/QĐ-UBND, 27/10/2017	4.000,000	4.000,000	4.000,000		3.632,000	1.120,000			752,000			368,000	Trong năm 2018 bổ sung tăng 752 tr.đ tại QĐ 2169/QĐ-UBND ngày 25/12/2018. Nay cắt giảm 752 tr.đ bằng số tăng năm 2018 để số vốn lũy kế đã bỏ trị bằng KH trung hạn 2016-2020



TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Điều chỉnh kế hoạch năm 2019		Kế hoạch năm 2019 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: Vốn ngân sách địa phương	Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách địa phương			Tăng	Giảm		
3	Trường Mầm non Bể Triều, xã Bể Triều, huyện Hoà An	1861/QĐ-UBND, 27/10/2017	4.300,000	4.300,000	4.300,000	4.300,000	3.063,000	2.800,000		1.563,000	1.237,000	Trong năm 2018 bổ sung tăng 1.563 tr.đ tại QĐ 2169/QĐ-UBND ngày 25/12/2018. Nay cắt giảm 1.563 tr.đ. bảng số tăng năm 2018 để số vốn lũy kế đã bố trí bằng KH trung hạn 2016-2020
4	Trường THCS Hồng Việt, xã Hồng Việt, huyện Hoà An	1875/QĐ-UBND, 27/10/2017	3.999,424	3.999,424	3.999,424	3.999,424	3.584,000	1.119,000		703,576	415,424	Trong năm 2018 bổ sung tăng 703,576 tr.đ tại QĐ 2169/QĐ-UBND ngày 25/12/2018. Nay cắt giảm 703,576 tr.đ. bảng số tăng năm 2018 để số vốn lũy kế đã bố trí bằng KH trung hạn 2016-2020
5	Trường tiểu học Sóc Giang, xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng	1920/QĐ-UBND, 30/10/2017	2.882,607	2.882,607	2.882,607	2.882,607	2.734,363	300,000		151,756	148,244	Trong năm 2018 bổ sung tăng 21,106 tr.đ tại QĐ 2168/QĐ-UBND, ngày 25/12/2018 và tăng 179,384 tr.đ tại QĐ 2169/QĐ-UBND ngày 25/12/2018. Nay cắt giảm 151,756 tr.đ để số vốn lũy kế đã bố trí bằng KH trung hạn 2016-2020
6	Trường PTCS Minh Thanh, xã Minh Thanh, huyện Nguyên Bình	1864/QĐ-UBND, 27/10/2017	5.500,000	5.500,000	5.500,000	5.500,000	3.000,000	3.000,000		500,000	2.500,000	Trong năm 2018 bổ sung tăng 500 tr.đ tại QĐ 2169/QĐ-UBND ngày 25/12/2018. Nay cắt giảm 500 tr.đ. bảng số tăng năm 2018 để số vốn lũy kế đã bố trí bằng KH trung hạn 2016-2020
7	Trường Mẫu giáo Minh Thanh, xã Minh Thanh, huyện Nguyên Bình	1865/QĐ-UBND, 27/10/2017	3.594,640	3.594,640	3.594,640	3.594,640	2.715,000	1.600,000		720,360	879,640	Trong năm 2018 bổ sung tăng 715 tr.đ tại QĐ 2169/QĐ-UBND ngày 25/12/2018. Nay cắt giảm 720,36 tr.đ để số vốn lũy kế đã bố trí bằng KH trung hạn 2016-2020
8	Trường Tiểu học Tân Việt, xã Lê Lai, huyện Thạch An	1871/QĐ-UBND, 27/10/2017	3.323,993	3.323,993	3.323,993	3.323,993	1.722,000	1.823,900		221,907	1.601,993	Trong năm 2018 bổ sung tăng 222 tr.đ tại QĐ 2169/QĐ-UBND ngày 25/12/2018. Nay cắt giảm 221,907 tr.đ để số vốn lũy kế đã bố trí bằng KH trung hạn 2016-2020
9	Trường Tiểu học Ngọc Côn, xã Ngọc Côn, huyện Trùng Khánh	1872/QĐ-UBND, 27/10/2017	4.500,000	4.500,000	4.500,000	4.500,000	2.801,000	2.500,000		801,000	1.699,000	Trong năm 2018 bổ sung tăng 801 tr.đ tại QĐ 2169/QĐ-UBND ngày 25/12/2018. Nay cắt giảm 801 tr.đ để số vốn lũy kế đã bố trí bằng KH trung hạn 2016-2020
10	Trường THCS Quang Hán, xã Quang Hán, huyện Trà Lĩnh	1711/QĐ-UBND, 30/10/2017	2.500,000	2.500,000	2.500,000	2.500,000	1.329,644	1.277,000		106,644	1.170,356	Trong năm 2018 bổ sung tăng 107,82 tr.đ tại QĐ 2169/QĐ-UBND ngày 25/12/2018. Nay cắt giảm 106,644 tr.đ để số vốn lũy kế đã bố trí bằng KH trung hạn 2016-2020
11	Trường THCS Đại Sơn, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng	1874/QĐ-UBND, 27/10/2017	3.237,618	3.237,618	3.237,618	3.237,618	2.921,000	1.737,600		1.420,982	316,618	Trong năm 2018 bổ sung tăng 1.421 tr.đ tại QĐ 2169/QĐ-UBND ngày 25/12/2018. Nay cắt giảm 1.420,982 tr.đ để số vốn lũy kế đã bố trí bằng KH trung hạn 2016-2020

Chữ

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Điều chỉnh kế hoạch năm 2019		Kế hoạch năm 2019 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT	Trong đó: Vốn ngân sách địa phương	Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách địa phương				Tăng	Giảm		
12	Trường tiểu học Vĩnh Quang, xã Vĩnh Quang, thành phố Cao Bằng	1859/QĐ-UBND, 27/10/2017	4.136,859	4.136,859	4.136,859			2.435,000	2.630,000		928,141	1.701,859	Trong năm 2018 bổ sung tăng 935 tr.đ tại QĐ 2169/QĐ-UBND ngày 25/12/2018. Nay cắt giảm 928,141 tr.đ. để số vốn lỹ kế đã bố trí bằng KH trung hạn 2016-2020
13	Cải tạo, nâng cấp Trường PTCS Yên Thồ, xã Yên Thồ, huyện Bảo Lâm	1860/QĐ-UBND, 27/10/2017	7.406,236	7.406,236	7.406,236			3.359,000	5.400,000		1.352,764	4.047,236	Trong năm 2018 bổ sung tăng 1.359 tr.đ tại QĐ 2169/QĐ-UBND ngày 25/12/2018. nay cắt giảm 1.352,764 tr.đ. để số vốn lỹ kế đã bố trí bằng KH trung hạn 2016-2020
14	Trường tiểu học Bể Triều, xã Bể Triều, huyện Hoà An	1862/QĐ-UBND, 27/10/2017	7.400,000	7.400,000	7.400,000			3.784,000	5.900,000		2.284,000	3.616,000	Trong năm 2018 bổ sung tăng 2.284 tr.đ tại QĐ 2169/QĐ-UBND ngày 25/12/2018. Nay cắt giảm 2.284 tr.đ. để số vốn lỹ kế đã bố trí bằng KH trung hạn 2016-2020
15	Trường THCS Thị Hoa, xã Thị Hoa, huyện Hạ Lang	1863/QĐ-UBND, 27/10/2017	5.000,000	5.000,000	5.000,000			2.682,000	3.500,000		1.182,000	2.318,000	Trong năm 2018 bổ sung tăng 1.182 tr.đ tại QĐ 2169/QĐ-UBND ngày 25/12/2018. Nay cắt giảm 1.182 tr.đ. để số vốn lỹ kế đã bố trí bằng KH trung hạn 2016-2020
16	Trường Mầm non Lê Lai, xã Lê Lai, huyện Thạch An	1870/QĐ-UBND, 27/10/2017	4.800,000	4.800,000	4.800,000			2.686,000	3.300,000		1.186,000	2.114,000	Trong năm 2018 bổ sung tăng 1.186 tr.đ tại QĐ 2169/QĐ-UBND ngày 25/12/2018. Nay cắt giảm 1.186 tr.đ. để số vốn lỹ kế đã bố trí bằng KH trung hạn 2016-2020
17	Trường Tiểu học và Mầm non Đình Minh, xã Đình Minh.	1873/QĐ-UBND, 27/10/2017	5.000,000	5.000,000	5.000,000			3.887,000	3.000,000		1.887,000	1.113,000	Trong năm 2018 bổ sung tăng 1.187 tr.đ tại QĐ 2169/QĐ-UBND ngày 25/12/2018. Nay cắt giảm 1.187 tr.đ. để số vốn lỹ kế đã bố trí bằng KH trung hạn 2016-2020
18	Cải tạo, sửa chữa trường trung cấp nghề tỉnh Cao Bằng	1858/QĐ-UBND, 27/10/2017	13.877,999	13.877,999	14.500,000			4.976,000	10.515,600		1.613,601	8.901,999	Cắt giảm 1.613,601 tr.đ. để số vốn lỹ kế đã bố trí bằng Tổng mức đầu tư
19	Nâng cấp Trường Mầm non Ngọc Côn, xã Ngọc Côn, huyện Trùng Khánh	Số 1649/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	5.000,000	5.000,000	5.000,000			2.950,000	1.000,000			3.950,000	Cắt giảm các dự án giáo dục ở trên để bổ sung cho các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục
20	Trường Mẫu giáo Bắc Hợp, xã Bắc Hợp, huyện Nguyên Bình	Số 1636/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	3.850,000	3.850,000	3.850,000			2.300,000	800,000			3.100,000	Cắt giảm các dự án giáo dục ở trên để bổ sung cho các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục
21	Trường TH Bắc Hợp, xã Bắc Hợp, huyện Nguyên Bình	Số 1637/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	5.800,000	5.800,000	5.800,000			3.470,000	1.000,000			4.470,000	Cắt giảm các dự án giáo dục ở trên để bổ sung cho các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục
22	Trường THCS Đức Long, xã Đức Long, huyện Hoà An	Số 1640/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	4.000,000	4.000,000	4.000,000			2.360,000	630,000			2.990,000	Cắt giảm các dự án giáo dục ở trên để bổ sung cho các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục
23	Trường tiểu học Thị Hoa, xã Thị Hoa, huyện Hạ Lang	Số 1643/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	3.000,000	3.000,000	3.000,000			1.800,000	600,000			2.400,000	Cắt giảm các dự án giáo dục ở trên để bổ sung cho các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục
24	Trường mầm non Huy Giáp, xã Huy Giáp, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	Số 1632/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	3.600,000	3.600,000	3.870,000			2.151,000	759,000			2.910,000	Cắt giảm các dự án giáo dục ở trên để bổ sung cho các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Điều chỉnh kế hoạch năm 2019		Kế hoạch năm 2019 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT	Trong đó: Vốn ngân sách địa phương	Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách địa phương			Tăng	Giảm		
25	Trường Mầm Non Hoàng Tung, xã Hoàng Tung, huyện Hòa An	Số 1638/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	3.000,000	3.000,000	3.000,000			1.800,000	600,000		2.400,000	Cắt giảm các dự án giáo dục ở trên để bổ sung cho các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục
26	Trường Tiểu học Hoàng Tung, xã Hoàng Tung, huyện Hòa An	Số 1639/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	3.000,000	3.000,000	3.000,000			1.800,000	600,000		2.400,000	Cắt giảm các dự án giáo dục ở trên để bổ sung cho các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục
27	Trường Mầm Non Đức Long, xã Đức Long, huyện Hòa An	Số 1641/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	4.000,000	4.000,000	4.000,000			2.400,000	800,000		3.200,000	Cắt giảm các dự án giáo dục ở trên để bổ sung cho các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục
28	Trường mầm non Cô Ngán, xã Cô Ngán, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng	Số 1644/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	3.500,000	3.500,000	3.500,000			2.100,000	500,000		2.600,000	Cắt giảm các dự án giáo dục ở trên để bổ sung cho các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục
29	Trường THCS Năm Nhũng, xã Lũng Nặm, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Số 1642/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	4.800,000	4.800,000	4.800,000			2.850,000	900,000		3.750,000	Cắt giảm các dự án giáo dục ở trên để bổ sung cho các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục
30	Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Tiên Thành, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng	Số 1653/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	5.000,000	5.000,000	5.000,000			2.950,000	900,000		3.850,000	Cắt giảm các dự án giáo dục ở trên để bổ sung cho các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục
31	Trường TH Hồng Đình, xã Hồng Đình, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng	Số 1651/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	3.500,000	3.500,000	3.500,000			2.100,000	830,000		2.930,000	Cắt giảm các dự án giáo dục ở trên để bổ sung cho các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục
32	Trường Tiểu học Quảng Hưng, xã Quảng Hưng, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng	Số 1647/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	8.000,000	8.000,000	5.000,000			2.950,000	1.000,000		3.950,000	Cắt giảm các dự án giáo dục ở trên để bổ sung cho các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục
33	Trường mầm non Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Số 1648/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	5.000,000	5.000,000	5.000,000			2.950,000	900,000		3.850,000	Cắt giảm các dự án giáo dục ở trên để bổ sung cho các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục
34	Trường mầm non Khánh Xuân, xã Khánh Xuân, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	Số 1633/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	3.500,000	3.500,000	3.500,000			2.100,000	830,000		2.930,000	Cắt giảm các dự án giáo dục ở trên để bổ sung cho các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục
35	Trường THCS Thị trấn Hùng Quốc, huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng	Số 1634/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	18.000,000	18.000,000	8.000,000			4.800,000	1.102,866		5.902,866	Cắt giảm các dự án giáo dục ở trên để bổ sung cho các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục
36	Trường mầm non Đồng Loan, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng	Số 1645/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	3.500,000	3.500,000	3.500,000			2.100,000	500,000		2.600,000	Cắt giảm các dự án giáo dục ở trên để bổ sung cho các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục
37	Trường MN Đại Sơn, xã Đại Sơn, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng	Số 1654/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	3.500,000	3.500,000	3.500,000			2.100,000	600,000		2.700,000	Cắt giảm các dự án giáo dục ở trên để bổ sung cho các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục
38	Trường tiểu học Hồng Trì, xã Hồng Trì, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	Số 1635/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	5.000,000	5.000,000	5.000,000			2.950,000	900,000		3.850,000	Cắt giảm các dự án giáo dục ở trên để bổ sung cho các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục
39	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Quảng Uyên, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng	Số 1652/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	4.000,000	4.000,000	4.000,000			2.360,000	800,000		3.160,000	Cắt giảm các dự án giáo dục ở trên để bổ sung cho các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục
40	Cải tạo, nâng cấp trường phổ thông DTNT Hạ Lang, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng	Số 1646/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	5.000,000	5.000,000	5.000,000			2.950,000	800,000		3.750,000	Cắt giảm các dự án giáo dục ở trên để bổ sung cho các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục
41	Trường tiểu học Chi Viễn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Số 1650/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	4.000,000	4.000,000	4.000,000			2.360,000	700,000		3.060,000	Cắt giảm các dự án giáo dục ở trên để bổ sung cho các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục

ĐN

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Điều chỉnh kế hoạch năm 2019		Kế hoạch năm 2019 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: Vốn ngân sách địa phương	Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách địa phương				Tăng	Giảm		
42	Trường dạy nghề tỉnh Cao Bằng	2119/QĐ-UBND, ngày 01/9/2005	121.534,000	121.534,000	3.183,884				2.000,000	933,865		2.933,865	Bổ trí vốn để trả nợ đọng XD/CB của dự án
IV	Giao thông		14.990,224	14.990,224	10.000,000			4.247,148	6.000,000		247,148	5.752,852	
I	Đường tỉnh 209, lý trình: Km5+927 Lũng Buốt (Xã Lê Lát) - Km9+600 Bản Chang (Xã Trùng Con), huyện Thạch An	1857-27/10/2017	14.990,224	14.990,224	10.000,000			4.247,148	6.000,000		247,148	5.752,852	Trong năm 2018 bổ sung tăng 247,148 tr.đ tại QĐ 2169/QĐ-UBND ngày 25/12/2018. Nay cắt giảm 247,148 tr.đ, bằng số tăng năm 2018 để số vốn lũy kế đã bỏ trí bằng KH trung hạn 2016-2020
V	Trụ sở xã		8.500,000	5.000,000	4.500,000				1.700,000		1.090,000	610,000	
I	Trụ sở làm việc UBND xã Đoài Khôn	1604/QĐ-UBND, ngày 29/10/2018	8.500,000	5.000,000	4.500,000				1.700,000		1.090,000	610,000	Không đầu tư do sắp nhập xã. Số vốn sau điều chỉnh để thanh toán chi phí khác
VI	Y tế		7.958,014	7.958,014	7.958,014			5.700,000	5.600,000		3.341,986	2.258,014	
I	Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng (Khoa Lao)	1878/QĐ-UBND, ngày 27/10/2017	7.958,014	7.958,014	7.958,014			5.700,000	5.600,000		3.341,986	2.258,014	Trong năm 2018 bổ sung tăng 3.300 tr.đ tại QĐ 2169/QĐ-UBND ngày 25/12/2018. Nay cắt giảm 3.341,986 tr.đ. để số vốn lũy kế đã bỏ trí bằng KH trung hạn 2016-2020
VII	Nông nghiệp		7.033,000	7.033,000	5.000,000			4.814,991	1.000,000		1.000,000	0,000	
I	Mương Bẩy 2 xã Bế triều huyện Hòa An	2439/QĐ-UBND, 31/12/2013	7.033,000	7.033,000	5.000,000			4.814,991	1.000,000		1.000,000	0,000	Hết khối lượng thanh toán
VIII	Đổi ứng các dự án ODA		1.964.802,741	159.638,741	667.565,347	67.742,784	17.719,598	57.821,771	23.224,720	17.753,317	63.293,174		
I	Cải thiện điều kiện giao đưc tại tỉnh Cao Bằng bằng khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Trung Quốc		6.865,841	6.865,841	6.865,841	0,000	4.934,033	2.133,841			202,033	1.931,808	
1.1	Trường Mầm non Cốc Pàng	2021/QĐ-UBND, ngày 26/10/2016	2.200,000	2.200,000	2.200,000		2.048,299	300,000			148,299	151,701	Cắt giảm để lũy kế vốn đã bỏ trí bằng KH trung hạn 2016-2020
1.2	Trường Mầm non Trương Lương	2042/QĐ-UBND, ngày 27/10/2016	4.665,841	4.665,841	4.665,841		2.885,734	1.833,841			53,734	1.780,107	Cắt giảm để lũy kế vốn đã bỏ trí bằng KH trung hạn 2016-2020
2	Thủy lợi Cao Bằng - sử dụng thông minh nguồn nước và nông nghiệp	408/QĐ-UBND, ngày 31/3/2015	191.975,659	32.387,659	19.556,784	19.556,784	4.536,081	4.600,000			2.700,000	1.900,000	Dự án kết thúc tháng 6/2020, nhu cầu giải ngân vốn còn lại là 1.900 triệu đồng
3	Dự án Hà tăng cơ bản phát triển các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án tỉnh Cao Bằng	1338/QĐ-UBND, ngày 24/8/2017	979.865,000	62.304,000	43.618,622		6.999,484	21.151,930	12.886,720			34.038,650	Bổ sung vốn để chi phí cho công tác giải phóng mặt bằng 2 dự án thành phần đại diện.
4	Kê bờ tái sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	1539/QĐ-UBND, 29/10/2018	320.000,000	38.966,000	308.032,000	27.000,000		10.000,000	10.338,000			20.338,000	Điều chỉnh tăng để trả chi phí GPMB. Chi tiêu năm 2020 sẽ trả lại cho dự án Chương trình do thị miền núi phía Bắc - TP Cao Bằng (giai đoạn 2) 10.338 triệu đồng
5	Các trạm y tế xã do EU tài trợ		25.429,241	7.929,241	10.000,000	10.000,000	1.250,000	8.750,000	-	4.513,284	4.236,716		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Điều chỉnh kế hoạch năm 2019		Kế hoạch năm 2019 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: Vốn ngân sách địa phương	Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách địa phương			Tăng	Giảm		
5.1	Trạm y tế xã Nhà Sặc, huyện Hà Quảng	Số 1925/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.590,296	1.090,296	2.000,000	2.000,000	250,000	1.750,000		1.744,457	5,543	Không tiếp tục đầu tư do sắp nhập xã, chuyển sang đầu tư trạm y tế xã Trường Hô
5.2	Trạm y tế xã Canh Tân, huyện Thạch An	Số 1924/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	5.447,543	1.947,543	2.000,000	2.000,000	250,000	1.750,000		52,457	1.697,543	Giảm bằng TMDT tại QĐ phê duyệt BCKTKT
5.3	Trạm y tế xã Đại Tiến, huyện Hòa An	Số 1929/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.601,032	1.101,032	2.000,000	2.000,000	250,000	1.750,000		898,968	851,032	Giảm bằng TMDT tại QĐ phê duyệt BCKTKT
5.4	Trạm y tế xã Hồng Đại, huyện Phục Hòa	Số 1955/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	5.357,772	1.857,772	2.000,000	2.000,000	250,000	1.750,000		1.750,000	-	Không tiếp tục đầu tư do sắp nhập xã, chuyển sang đầu tư trạm y tế xã Tiên Thành
5.5	Trạm y tế xã Mai Long, huyện Nguyên Bình	Số 1921/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	5.432,598	1.932,598	2.000,000	2.000,000	250,000	1.750,000		67,402	1.682,598	Giảm bằng TMDT tại QĐ phê duyệt BCKTKT
6	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - TP Cao Bằng (giai đoạn 2)	1944/QĐ-UBND, 29/10/2015/99/QĐ-UBND 25/01/2017	440.667	11.186,000	279.492,100	11.186,000		11.186,000		10.338,000	848,000	Điều chỉnh giảm do không đủ điều kiện thanh toán hết chỉ tiêu năm 2019. Trong đó hoàn trả ngân sách TW theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại văn bản số 541/K.TNN-CNV ngày 21/6/2019 là 350 tr.đ
B	Nguồn thu sử dụng đất		11.580,000	9.500,000	11.472,896	9.392,896	8.035,286	7.892,896	6.692,896		7.892,896	
*	Hỗ trợ Chương trình MTQG xây dựng NTM		11.580,000	9.500,000	11.472,896	9.392,896	8.035,286	7.892,896	6.692,896		7.892,896	
1	Sân vận động xã Quang hán huyện Trà Lĩnh	QĐ số 1682a/QĐ-UBND ngày 24/10/2017	2.800,0	2.000,000	2.800,000	2.000,000	2.000,000	2.000,000		2.000,000		Lý do điều chỉnh: Năm 2018 đã được bố trí đủ vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành tại Quyết định số 2101/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 từ nguồn vốn sử dụng đất hỗ trợ Chương trình XDNTM
2	Nhà văn hoá xã Phú Ngọc huyện Hà Quảng	QĐ số 1874/QĐ-UBND ngày 19/10/2017	2.000,00	2.000,000	1.892,896	1.892,896	1.892,896	1.892,896		1.892,896		Lý do điều chỉnh: Năm 2018 đã được bố trí đủ vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành tại Quyết định số 2101/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 từ nguồn vốn sử dụng đất hỗ trợ Chương trình XDNTM
3	Sân thể thao và khu vui chơi xã Đình Minh huyện Trùng Khánh	QĐ số 2528/QĐ-UBND, 6/10/2017	2.230,0	2.000,000	2.230,000	2.000,000	2.000,000	2.000,000		2.000,000		Lý do điều chỉnh: Năm 2018 đã được bố trí đủ vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành tại Quyết định số 2101/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 từ nguồn vốn sử dụng đất hỗ trợ Chương trình XDNTM
4	Nhà văn hoá xã Minh Thanh huyện Nguyên Bình	QĐ số 3045 ngày 24/10/2017	4.550,0	3.500,000	4.550,000	3.500,000	2.142,390	2.000,000		800,000	1.200,000	Lý do điều chỉnh: Năm 2018 đã được bố trí 2.142,39 tr.đ tại Quyết định số 2101/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 từ nguồn vốn sử dụng đất hỗ trợ Chương trình XDNTM
5	Dự phòng để hỗ trợ các dự án tại các xã về đích nông thôn mới năm 2019								6.692,896		6.692,896	

ĐW

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Điều chỉnh kế hoạch năm 2019		Kế hoạch năm 2019 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: Vốn ngân sách địa phương	Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách địa phương				Tăng	Giảm		
C	Nguồn vốn tăng thu ngân sách địa phương		414,955,000	77,686,000	31,445,000	31,445,000				43,678,000		43,678,000	
1	Đường phía Nam khu đô thị mới, thành phố Cao Bằng, Lý trình km0-km3	1977/QĐ-UBND; 20/10/2015	409,683,000	72,414,000	31,445,000	31,445,000				31,445,000		31,445,000	Bổ sung theo công văn số 128/TB-VP ngày 31/7/2019 của Văn phòng HĐND tỉnh về kết luận của Đ/c Eng tại phiên họp TT HĐND tỉnh thường kỳ tháng 7/2019. Được giao tại QĐ Số 1295/QĐ-UBND; 21/8/2019 về giao vốn tăng thu từ đất 2018
2	Xây dựng trung tâm tích hợp đtr liệu của Tỉnh ủy Cao Bằng (Giai đoạn 1)	1561/QĐ-UBND; 29/10/2018	5,272,000	5,272,000						3,772,000		3,772,000	Bổ sung dự án theo KH số 26-KH/TTU ngày 18/2/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Dự kiến sử dụng nguồn tăng thu từ đất 2018
3	Hỗ trợ xi măng cho các huyện, thành phố									8,461,000		8,461,000	Dự kiến sử dụng nguồn tăng thu từ đất 2018
	Trà Lĩnh									609		609	
	Thông Nông									1,409		1,409	
	Phục Hòa									777		777	
	Bảo Lãm									1,260		1,260	
	Bảo Lạc									441		441	
	Quảng Uyên									685		685	
	Trùng Khánh									466		466	
	Hà Lang									661		661	
	Nguyên Bình									1,065		1,065	
	Hà Quảng									1,088		1,088	
D	Nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác		288,500,000	288,500,000	80,000,000	80,000,000		0,000	0,000	268,500,000	0,000	268,500,000	
1	Cầu và đường dân Tả Lùng- Nà Thẩn, xã Mỹ Hưng, huyện Phục Hòa		80,000,000	80,000,000	80,000,000	80,000,000				80,000,000		80,000,000	Bổ sung theo công văn số 128/TB-VP ngày 31/7/2019 của Văn phòng HĐND tỉnh về kết luận của Đ/c Eng tại phiên họp TT HĐND tỉnh thường kỳ tháng 7/2019.
2	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 213 (TT Trùng Khánh - cửa khẩu Pò Peo, xã Ngọc Cồn), huyện Trùng Khánh		200,000,000	200,000,000						180,000,000		180,000,000	Theo Công văn số 377-TB-VP/TTU ngày 8/4/2019 của VP Tỉnh ủy
3	Cải tạo, sửa chữa đường tỉnh 205 (từ km28-km30), huyện Phục Hòa		8,500,000	8,500,000						8,500,000		8,500,000	Theo công văn số 2287-TB-VP/TTU ngày 19/7/2019 của VP Tỉnh ủy

ĐNV

ĐNV

BIỂU SỐ 6

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 28/2019/NQ-HĐND, ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)



TT	Danh mục đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn GPĐ 2016-2020 đã giao đến hết năm 2019	Kế hoạch năm 2019	điều chỉnh		Kế hoạch năm 2019 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Giảm	Tăng	Trong đó: NSTW	
1	2	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Nghân sách trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới				1.315.080,0	1.315.080,0	453.540,0	313.800,0	46.400,0	46.400,0	313.800,0	
1	Bảo Lạc				141.952,0	141.952,0	40.284,0	42.000,0	5.700,0	8.073,0	44.373,0	1. Cột giảm được điều chỉnh lại do trong Nghị quyết số 30/2018/NQ-HĐND chưa trừ 46.400 triệu đồng để thực hiện các đề án, nhiệm vụ theo Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23/11/2018 của TTCP (giảm 46.400 triệu đồng) 2. Cột tăng được điều chỉnh theo công văn số 1809/BKHDĐT-K-TNN ngày 22/3/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư
2	Bảo Lâm				98.037,0	98.037,0	29.396,0	27.000,0	3.500,0	1.863,0	25.363,0	
3	Hà Lang				101.959,0	101.959,0	30.038,0	28.600,0	1.600,0	7.762,5	34.762,5	
4	Hà Quảng				135.257,0	135.257,0	46.288,0	31.000,0	2.900,0	7.452,0	35.552,0	
5	Hòa An				144.700,0	144.700,0	45.737,0	44.000,0	11.650,0		32.350,0	
6	Nguyễn Bình				148.031,0	148.031,0	55.072,0	30.600,0	4.300,0		26.300,0	
7	Phục Hòa				50.195,0	50.195,0	19.688,0	9.000,0	1.150,0	3.726,0	11.576,0	
8	Quảng Uyên				117.152,0	117.152,0	43.476,0	24.000,0	4.250,0		19.750,0	
9	Thạch An				114.115,0	114.115,0	39.199,0	27.000,0	3.500,0		23.500,0	
10	Thông Nông				82.350,0	82.350,0	23.359,0	24.000,0	2.900,0	4.347,0	25.447,0	
11	Trà Lĩnh				71.370,0	71.370,0	33.155,0	8.000,0	1.950,0	3.105,0	9.155,0	
12	Trùng Khánh				103.322,0	103.322,0	41.208,0	18.600,0	3.000,0	10.071,5	25.671,5	
13	Thành Phố				6.640,0	6.640,0	6.640,0	-		-	-	

gmv